BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên: Nguyễn Thư Thư
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên :Nguyễn Thư Thư
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thư Thư Mã SV: 1112401144

Lớp: QTTN 101 Ngành: Quản trị tài năng

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Khảo sát đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán:

- Số liệu về tình hình kinh doanh của xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp trong 2 năm gần đây.
- Số liệu về thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 12
CHƯƠNG 1LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP 3
1.1 Nội dung của các chỉ tiêu cơ bản liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. 3
1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu 3
1.3 Nguyên tắc kế toán doanh thu 4
1.4 Nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. 5
1.5 Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh. 6
1.5.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. 6
1.5.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu 10
1.5.3 Kế toán giá vốn hàng bán 11
1.5.4. Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp 16
1.5.5 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 19
1.5.6 Kế toán kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh 20
1.6 Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động tài chính 22
1.6.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng 22
1.6.2 Phương pháp hạch toán. 23
1.7 Nội dung kế toán thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động khác 25
1.7.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng 25
1.7.2 Phương pháp hạch toán 26
1.8 Tổng hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh toàn doanh nghiệp. 28
1.9 Đặc điểm kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh theo các hình thức kế toán. 28
1.9.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung 29
1.9.2 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái 29
1.9.3 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ 30
1.9.4 Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ 30
1.9.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính 31

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP..... 32
2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 32
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 32
2.1.2 Đặc điểm về sản phẩm và tổ chức sản xuấttại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp. 33
2.1.3 Đặc điểm doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp 34
2.1.4. Đối tượng và kỳ hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 34
2.1.5Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp. 35
2.1.6Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 36
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 37
2.2.1 Nội dung hạch toán doanh thu, chi phí tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp. 37
2.2.2. Nội dung hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại xí nghiệp chăn nuôi Đồ ng Hiệp..... 59
2.2.3.Tổng hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 64
CHƯƠNG 3 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP..... 76
3.1. Đánh giá chung về công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 76
3.1.1. Ưu điểm 76
3.1.2. Hạn chế 77
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 78
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 78

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp Đồng Hiệp. 79
3.4.1. Kiến nghị 1: Về việc sử dụng kế toán máy. 79
3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc áp dụng chính sách chiết khấu thương mại. 81
3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. 82
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp. 87
3.5.1. Về phía nhà nước 87
3.5.2 Về phía doanh nghiệp..... 87
KẾT LUẬN 88
TÀI LIỆU THAM KHẢO 89

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức tiêu thụ trực tiếp 8
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức bán hàng qua đại lý 9
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức bán hàng trả chậm, trả góp. 9
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ trình tư hạch toán kế toán các khoản giảm trừ doanh thu 11
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên 14
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán giá vốn hàng bán trong oanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. 15
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp 18
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán thuế TNDN hiện hành 19
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán thuế TNDN hoãn lại 20
Sơ đồ 1.10: Trình tự hạch toán kế toán kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh 21
Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính. 24
Sơ đồ 1.12: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán thu nhập khác, chi phí khác 27
Sơ đồ 1.13: Sơ đồ tổng hợp trình tự hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và các định kết quả kinh doanh 28
Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Nhật ký chung 29
Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái 29
Sơ đồ 1.16: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Chứng tư ghi sổ 30
Sơ đồ 1.17: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ. 30
Sơ đồ 1.18: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán trên máy vi tính. 31
Sơ đồ 2.1 : Quy trình nuôi heo thịt tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp. 34

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 35
Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 36
Sơ đồ số 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp..... 37
Hình 3.1: Giao diện hoạt động của phần mềm kế toán MISA..... 80
Hình 3.3: Giao diện hoạt động của phần mềm kế toán VACOM..... 81
Hình 3.2: Giao diện hoạt động của phần mềm kế toán FAST 80

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2.1:Kết quả hoạt động kinh doanh của xí nghiệp trong 2 năm 2013-2014 33
Biểu số 2.2Hóa đơn GTGT số 0000673 38
Biểu số 2.3: Hóa đơn GTGT 0000674 39
Biểu số 2.4 Phiếu thu 02/12 40
Biểu số 2.5: Hóa đơn GTGT 0000675 41
Biểu số 2.6: Giấy báo có 24 42
Biểu số 2.7 Sổ Nhật ký chung 43
Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 511 44
Biểu số 2.9 Bảng tính giá thành heo tháng 12/2014 46
Biểu số 2.10 Bảng kê xuất bán heo số 3/12 47
Biểu số 2.11 Bảng kê xuất bán heo số 4/12 47
Biểu số 2.12: Sổ Nhật ký chung 48
Biểu số 2.13: Sổ cái tài khoản 632 49
Biểu số 2.14: Hóa đơn dịch vụ viễn thông 51
Biểu số 2.15: Phiếu chi số 01/12 52
Biểu số 2.16: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội. 54
Biểu số 2.17: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ 55
Biểu số 2.18 Nhật ký chung 56
Biểu số 2.19 Sổ cái tài khoản 641 57
Biểu số 2.20: Sổ cái TK 642 58
Biểu số 2.21: Giấy báo Nợ số 07 59
Biểu số 2.22: Giấy báo Có số 26 60
Biểu số 2.23: Sổ Nhật ký chung 61
Biểu số 2.24: Sổ cái tài khoản 515 62
Biểu số 2.25: Sổ cái tài khoản 635 63
Biểu số 2.26: Phiếu kế toán số 15 65
Biểu số 2.27: Phiếu kế toán số 16 66
Biểu số 2.28: Sổ Nhật ký chung 67
Biểu số 2.29: Sổ cái tài khoản 911 68
Biểu số 2.30: Phiếu kế toán số 17 69
Biểu số 2.31: sổ cái tài khoản 821 70
Biểu số 2.32: Phiếu kế toán số 18 71

Biểu số 2.33: Phiếu kế toán số 19 72
Biểu số 2.34: Sổ cái tài khoản 421 73
Biểu số 2.35: Bảng cân đối số phát sinh 74
Biểu số 2.36: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 75
Biểu số 3.1 Mẫu sổ chi tiết bán hàng. 83
Biểu số 3.2 Sổ chi tiết bán hàng. 84
Biểu số 3.3: Mẫu sổ chi phí sản xuất kinh doanh 85
Biểu số 3.4: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh 86

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Tên ký hiệu
1	BTC	Bộ tài chính
2	CKTM	Chiết khấu thương mại
3	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
4	CPBH	Chi phí bán hàng
5	GTGT	Giá trị gia tăng
6	TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
7	PP	Phương pháp
8	K/c	Kết chuyển
9	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
10	CCDV	Cung cấp dịch vụ
11	NSNN	Ngân sách nhà nước
12	TSCĐ	Tài sản cố định
13	SXKD	Sản xuất kinh doanh
14	HĐTC	Hoạt động tài chính
15	TK	Tài khoản
16	BKX	Bảng kê xuất bán
17	BPB	Bảng phân bổ

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm gần đây nước ta đang trên đà phát triển, nền kinh tế chuyển mình rõ rệt, những công ty lớn nhỏ được thành lập với nhiều hình thức khác nhau.Bên cạnh đó các doanh nghiệp phải đối mặt với những thử thách trong cuộc cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Vì vậy vấn đề đặt ra trong sản xuất kinh doanh là làm thế nào để có được lợi nhuận cao nhất, chi phí bỏ ra thấp nhất thì doanh nghiệp mới có thể tồn tại, phát triển mạnh mẽ và đứng vững trong nền kinh tế thị trường. Việc xác định đúng doanh thu, chi phí tạo điều kiện thuận lợi cho nhà quản trị đưa ra quyết định đúng đắn, chính xác và kịp thời trong quản lý, điều hành và phát triển công ty. Tuy nhiên đây không phải là nhiệm vụ dễ dàng nhất là khi thực tế các hoạt động kinh tế diễn ra ngày càng phức tạp.

Nhận thức được tầm quan trọng đó và với những cơ sở lý luận được thầy cô trang bị ở trường cùng với kiến thức thực tế học hỏi từ Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp trong quá trình thực tập, em đã mạnh dạn đi sâu, tìm hiểu và lựa chọn đề tài***: " Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp"*** cho bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận về doanh thu, chi phí và xác định kêt quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Mô tả phân tích được thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu: Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài được thực hiện tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán: Phương pháp chứng từ, tài khoản, tổng hợp cân đối
- Phương pháp thống kê, so sánh
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận có 3 phần chương:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1Nội dung của các chỉ tiêu cơ bản liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Bán hàng**: Là giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, là quá trình thực hiện chuyển đổi từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ và kết thúc. Việc bán hàng phản ánh được năng lực kinh doanh của doanh nghiệp từ đó có cơ sở để xác định kết quả kinh doanh.
- **Doanh thu**: Là tổng hợp giá trị các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ hoạt động sản xuất thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.
- **Doanh thu thuần**: Là số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu với các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu của số hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu hay thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp.
- **Thời điểm ghi nhận doanh thu**: Khi hàng được xác định đã tiêu thụ, thời điểm đó được quy định như sau:

✓ Với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp thì thời điểm tiêu thụ là bên mua đã ký nhận đủ hàng ; bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc nhận nợ.

✓ Với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng thì thời điểm xác nhận tiêu thụ là bên bán đã chuyển hàng đến địa điểm bên mua; bên bán đã thu tiền hàng hoặc bên mua nhận nợ.

✓ Với phương thức bán hàng đại lý ký gửi, khi người đại lý ký gửi thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán hoặc họ thông báo hàng đã bán được.

1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu

Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC.

❖ **Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:**

▪ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.

▪ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

▪ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

▪ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả 4 điều sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

❖ **Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chi thoả mãn 2 điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

1.3 Nguyên tắc kế toán doanh thu

▪ Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu đượctừ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

▪ Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT

▪ Đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

▪ Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB hoặc thuế xuất khâu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế TTĐB và thuế xuất khẩu).

- Những doanh nghiệp gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.
- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.
- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán tiền trả ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.
- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê nhà của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ số tiền thu được chi cho số năm cho thuê tài sản.

1.4 Nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thựchiện các nhiệm vụ sau:

✓ Phản ánh, tính toán ghi chép đầy đủ, kịp thời , chính xác các khoản thu, các khoản giảm trừ đoanh thu, các khoản chi phí như: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, giá vốn hàng bán, các khoản thuế lieejny quan đến quá trình tiêu thụ và cuối mỗi kỳ phải xác định kết quả kinh doanh làm căn cứ để lập báo cáo kết quả kinh doanh. Phải theo dõi chi tiết, củ thể tình hình thanh toán của từng đối tượng khách hàng để thu hồi kịp thời vốn kinh doanh.

✓ Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách, báo cáo kế toán phù hợp để thu nhận, xử lý, hệ thống hoá và cung cấp thông tin về tình hình hiện có, biến động của hàng hoá, tình hình bán hàng, xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ Kiểm tra, giám sát tình hình quản lý hàng hoá còn trong kho, tình hình thực hiện kế hoạch bán hàng, xác định và phân phối kết quả.

✓ Thực hiện tốt các yêu cầu trên sẽ đem lại hiệu quả thiết thực cho công tác tiêu thụ nói riêng và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ cho đối tượng sử dụng thông tin.

1.5 Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.

1.5.1 *Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*.

1.5.1.1 Các phương thức tiêu thụ hàng chủ yếu trong các doanh nghiệp.

Phương thức tiêu thụ chủ yếu mà doanh nghiệp hay sử dụng..

✓ *Phương thức tiêu thụ trực tiếp*: là phương thức giao hàn trực tiếp cho khách hàng tại các kho, các phân xưởng sản xuất không qua kho. Sản phẩm giao cho khách hàng chính thức được coi là tiêu thụ và đơn vị bán hàng mất quyền sở hữu về số hàng này.

✓ *Phương thức bán hàng qua đại lý*:Là phương thức bán hàng mà doanh nghiệp(bên giao đại lý) giao hàng cho cơ sở (đại lý) nhận bán hàng đại lý, ký gửi để cơ sở này trực tiếp bán hàng. Số hàng giao cho đại lý này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên giao đại lý, cho đến khi bên giao đại lý thông báo bán được hàng và thanh toán tiền hàng cho bên giao đại lý thì mới được coi là hàng hóa tiêu thụ và ghi nhận doanh thu. Bên đại lý sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

✓ *Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp:*Là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần. Sản phẩm hàng hóa khi giao cho người mua thì được coi là tiêu thụ người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua một phần, số tiền thanh toán chậm phải chịu một tỷ lệ lãi nhất định được quy định trước trong hợp đồng.

1.5.1.2 Chứng từ và tài khoản sử dụng

❖ *Chứng từ sử dụng:*

✓ Hoá đơn GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

✓ Hoá đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ (Hoá đơn thông thường) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

✓ Các chứng từ thanh toán (Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, giấy báo có ngân hàng, bảng sao kê của ngân hàng...).

✓ Chứng từ kế toán khác có liên quan như: Phiếu xuất kho bán hàng, hoá đơn vận chuyển, bốc dỡ...

❖ *Tài khoản sử dụng*:

TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ .

- Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK 511 không có số dư cuối kỳ và có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 5111: Doanh thu bán hàng hoá
- TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm
- TK5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- TK 5118: Doanh thu khác

TK 512: Doanh thu bán hàng nội bộ.

▪ Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp.

▪ TK 512 không có số dư cuối kỳ và có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 5121: Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5122: Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

1.5.1.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán kế toán doanh thu bán hàng va cung cấp dịch vụ theo các phương thức tiêu thụ được khái quát theo các sơ đồ sau:

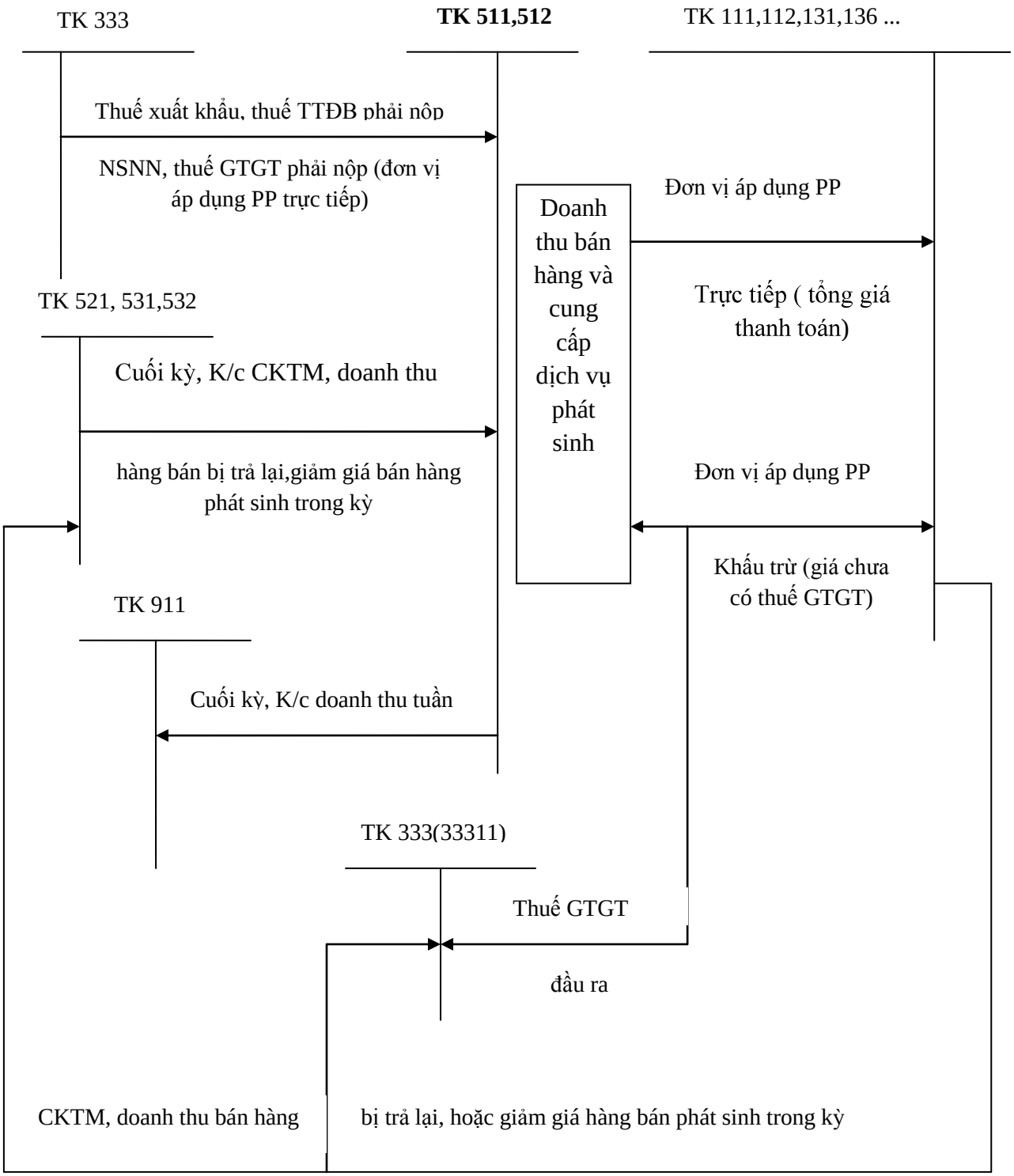

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức tiêu thụ trực tiếp

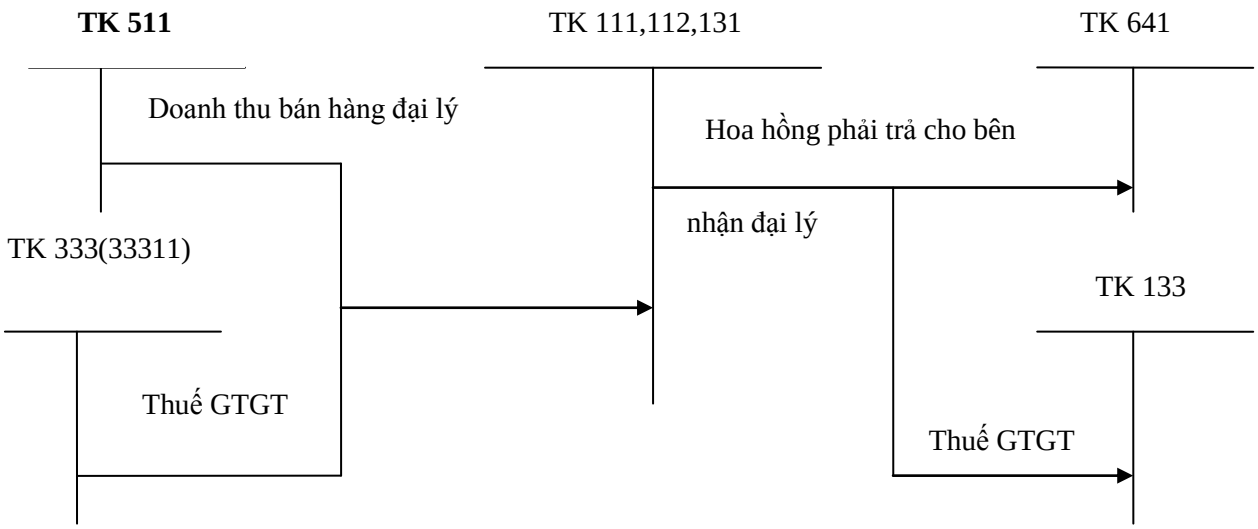

Sơ đồ 1.2: ***Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức bán hàng qua đại lý***

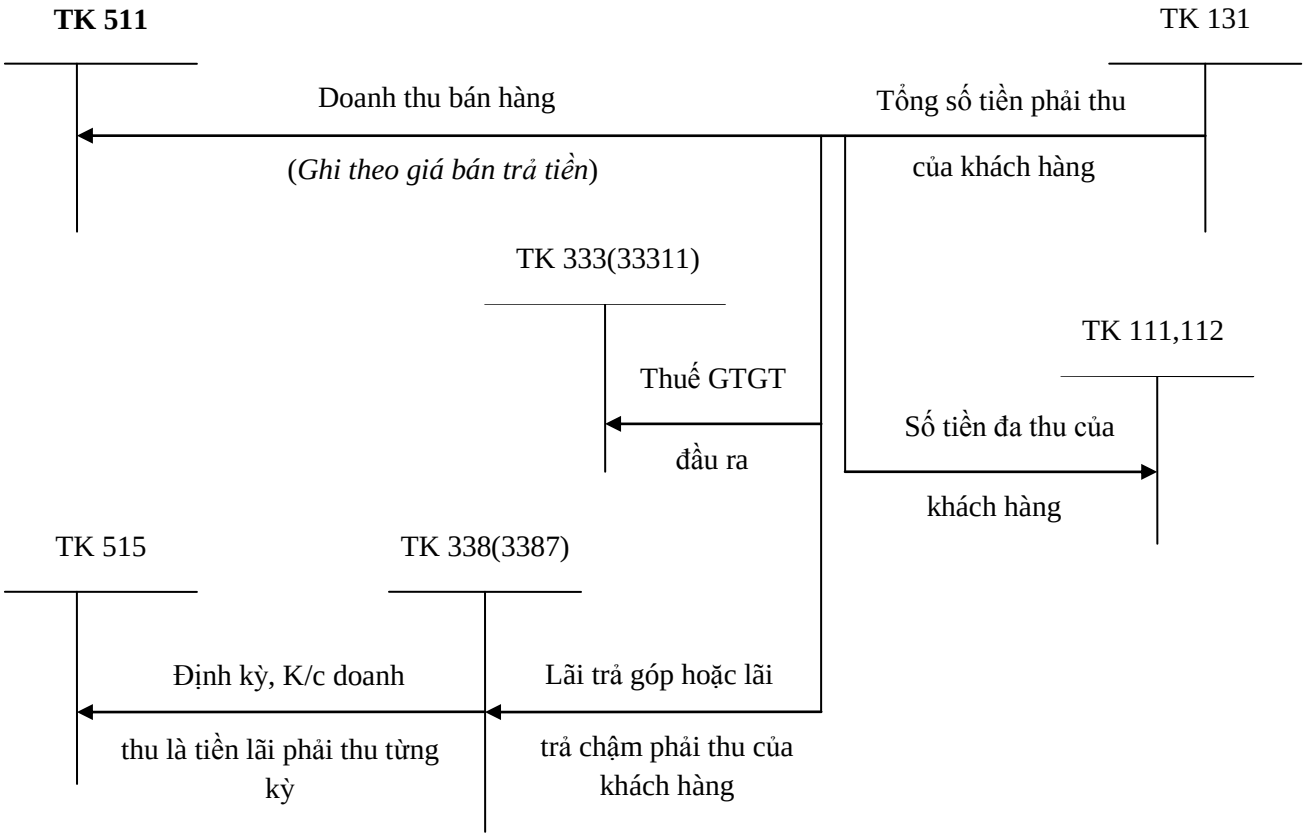

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức bán hàng trả chậm, trả góp.

1.5.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.5.2.1 Chứng từ và TK sử dụng

- *Chứng từ sử dụng*

✓ Hoá đơn bán hàng có ghi về các khoản chiết khấu, giảm giá hàng bán.

✓ Phiếu nhập kho về hàng bán bị trả lại.

✓ Các chứng từ thanh toán có liên quan

- *Tài khoản sử dụng*

TK 521: Chiết khấu thương mại:

▪ Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế.

▪ TK 521: không có số dư cuối kỳ.

TK 531: Hàng bán bị trả lại:

▪ Tài khoản này dùng để theo dõi doanh thu của số hàng hóa, thành phẩm lao vụ dịch vụ đã tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

▪ TK 531: không có số dư cuối kỳ.

TK 532: Giảm giá hàng bán:

▪ Là tài khoản được sử dụng để theo dõi toàn bộ các khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng trên giá bán đã thỏa thuận vì các lý do chủ quan của doanh nghiệp (hàng bán kém phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế).

▪ TK 532: không có số dư cuối kỳ.

1.5.2.2. Phương pháp hạch toán

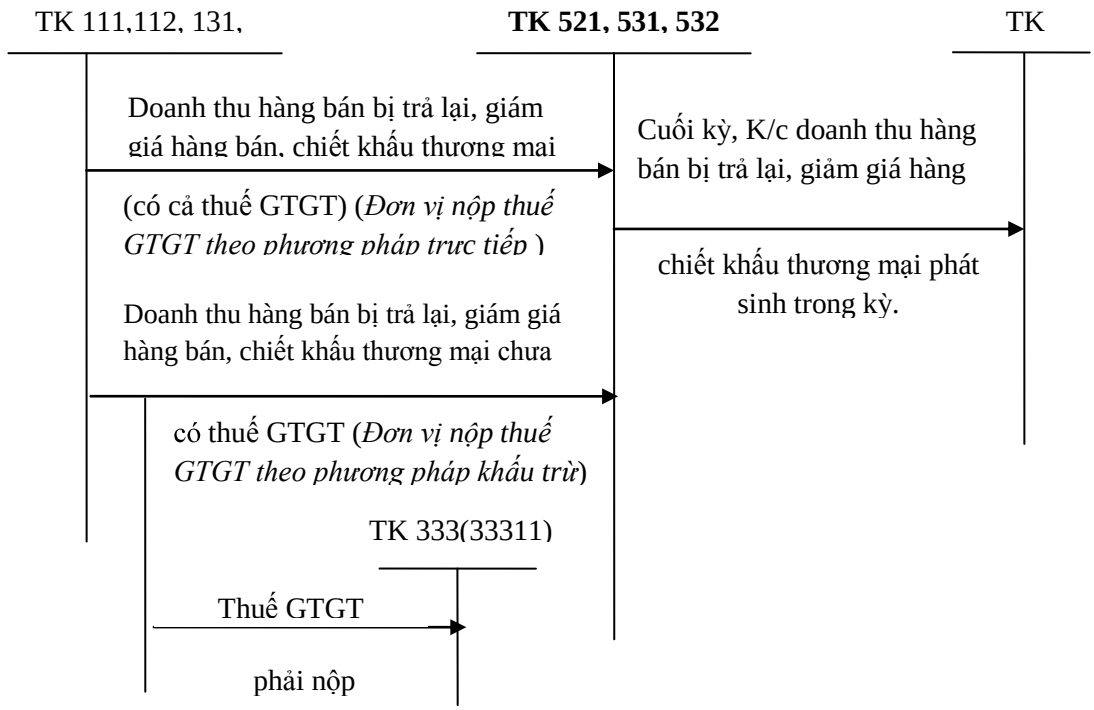

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ trình tư hạch toán kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.5.2.3 Các khoản thuế làm giảm trừ doanh thu

- *Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp*: là loại thuế gián thu, tính trên phần tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT phải nộp tương ứng với số doanh thu đã được xác định trong kỳ.
- *Thuế tiêu thụ đặc biệt*: là loại thuế gián thu tính trên giá bán (chưa có thuế TTĐB) đối với một số mặt hàng nhất định mà doanh nghiệp sản xuất, hoặc thu trên giá nhập khẩu và thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng mà doanh nghiệp nhập khẩu.
- *Thuế xuất khẩu*: Là loại thuế trực thu,tính trực tiếp trên trị giá các mặt hàng xuất khẩu.

1.5.3 Kế toán giá vốn hàng bán

▪ Giá vốn hàng bán: Là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa bán ra trong kỳ – đối với doanh nghiệp thương mai), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

1.5.3.1 Các phương pháp xác định giá vốn hàng xuất kho

▪ Phương pháp bình quân gia quyền:

- Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập thứ i} = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho sau lần nhập thứ i}}{\text{Lượng thực tế hàng tồn kho sau lần nhập thứ i}}$$

- Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ của hàng i} = \frac{\text{Giá thực tế hàng i tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế hàng i nhập kho trong kỳ}}{\text{Lượng thực tế hàng í tồn kho đầu kỳ} + \text{Lượng thực tế hàng i nhập trong kỳ}}$$

▪ Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO):

Theo phương pháp này, giả định lượng hàng nhập sau cùng sẽ được xuất trước tiên, xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước, xuât theo lô hàng nào thì sử dụng đơn giá của đơn hàng đó.Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ sẽ là giá thực tế của lượng hàng nhập đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.

▪ Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO):

Theo phương pháp này, giả định lượng hàng nhập sau cùng sẽ được xuất trước tiên, xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước, xuất theo lô hàng nào thì sử dụng đơn giá của lô hàng đó.Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ sẽ là giá thực tế của lượng hàng nhập đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.

▪ Phương pháp thực tế đích danh :

Theo phương pháp này giá của từng mặt hàng sẽ được giữ nguyên từ khi nhập kho đến lúc xuất kho. Khi xuất kho mặt hàng nào thì tính theo giá đích danh của mặt hàng đó.Phương pháp này thích hợp với doanh nghiệp kinh doanh ít mặt hàng.

1.5.3.2 <u>Chứng từ và tài khoản sử dụng</u>

▪ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu nhập
- Phiếu xuất kho.
- Các chứng từ liên quan khác…

▪ Tài khoản sử dụng:

TK 632: Giá vốn hàng bán*:*

▪ Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp(đối với doanh

nghiệp xây lắp). Được áp dụng với cả doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ.

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 632:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn hàng đã bán
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).
- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán vào bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
- Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

1.5.3.3 Phương pháp hạch toán

- Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

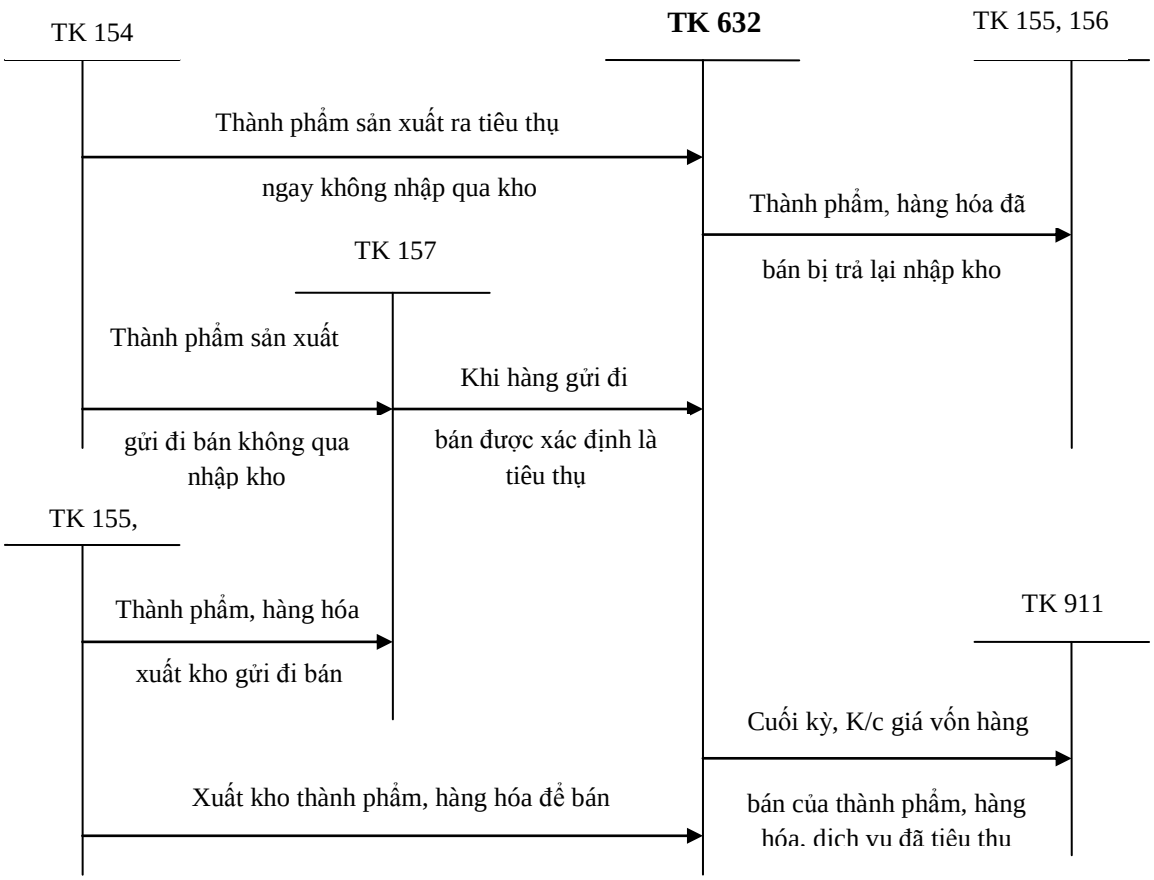

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

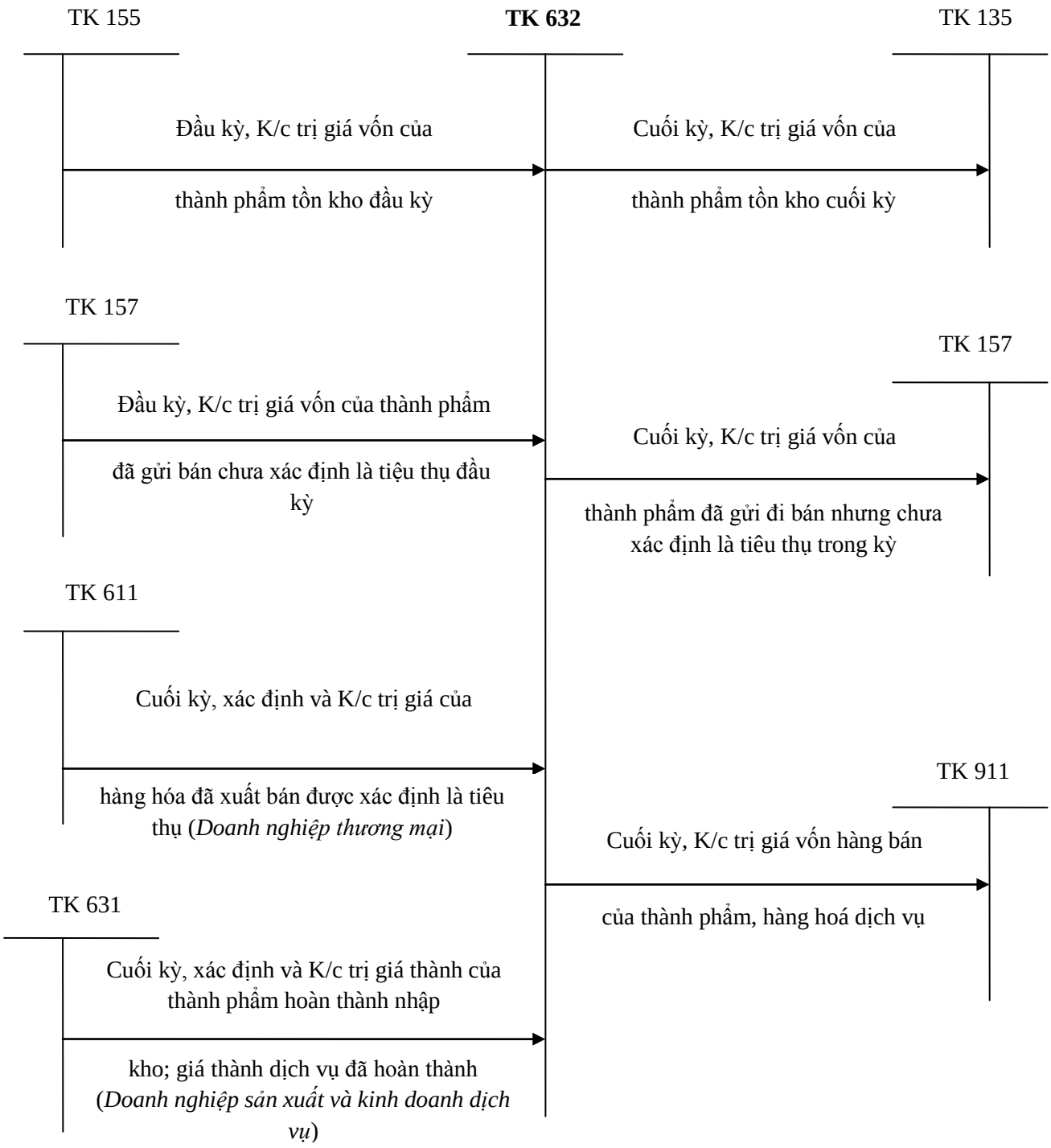

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán giá vốn hàng bán trong oanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.5.4. Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

- *Chi phí bán hàng:* Là toàn bộ chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí quảng cáo sản phẩm; chi phí hoa hồng đại lý…
- *Chi phí quản lý doanh nghiệp:*Là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý điều hành chung của doanh nghiệp bao gồm: chi phí tiền lương bộ phận quản lý, chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho quản lý…

1.5.4.1 <u>Chứng từ và tài khoản sử dụng</u>

- Chứng từ sử dụng:

✓ Bảng tính và phân bổ tiền lương, các khoản trích theo lương
✓ Phiếu xuất kho
✓ Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
✓ Phiếu chi, Giấy báo nợ, ủy nhiệm chi.
✓ Hoá đơn GTGT

- Tài khoản sử dụng:

TK 641: Chi phí bán hàng

- Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp.
- TK 641 không có số dư cuối kỳ và có 7 tài khoản cấp 2:

+ TK 6411: Chí phí nhân viên
+ TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì
+ TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
+ TK 6414: Chi phí khấu hao tài sản cố định
+ TK 6415: Chi phí bảo hành
+ TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
+ TK 6418: Chi phí bằng tiền khác

- Kết cấu và nội dung phản ánh cảu TK 641:

Bên Nợ: Tập hợp các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

+ Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ hạch toán
+Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911 " Xác định kết quả kinh doanh" để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 142 " Chi phí trả trước" để chờ phân bổ.

TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viện bộ phân QLDN, các khoản trích theo lương, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN,...
- TK 642 không có số dư cuối kỳ và có 8 tài khoản cấp 2

+ TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý
+ TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
+ TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
+ TK 6434: Chi phí khấu hao tài sản cố định
+ TK 6435: Thuế, phí và lệ phí
+ TK 6436: Chi phí dự phòng
+ TK 6437: Chi phí dịch vụ mua ngoài
+ TK 6438: Chi phí khác bằng tiền

1.5.4.2 <u>Phương pháp hạch toán</u>

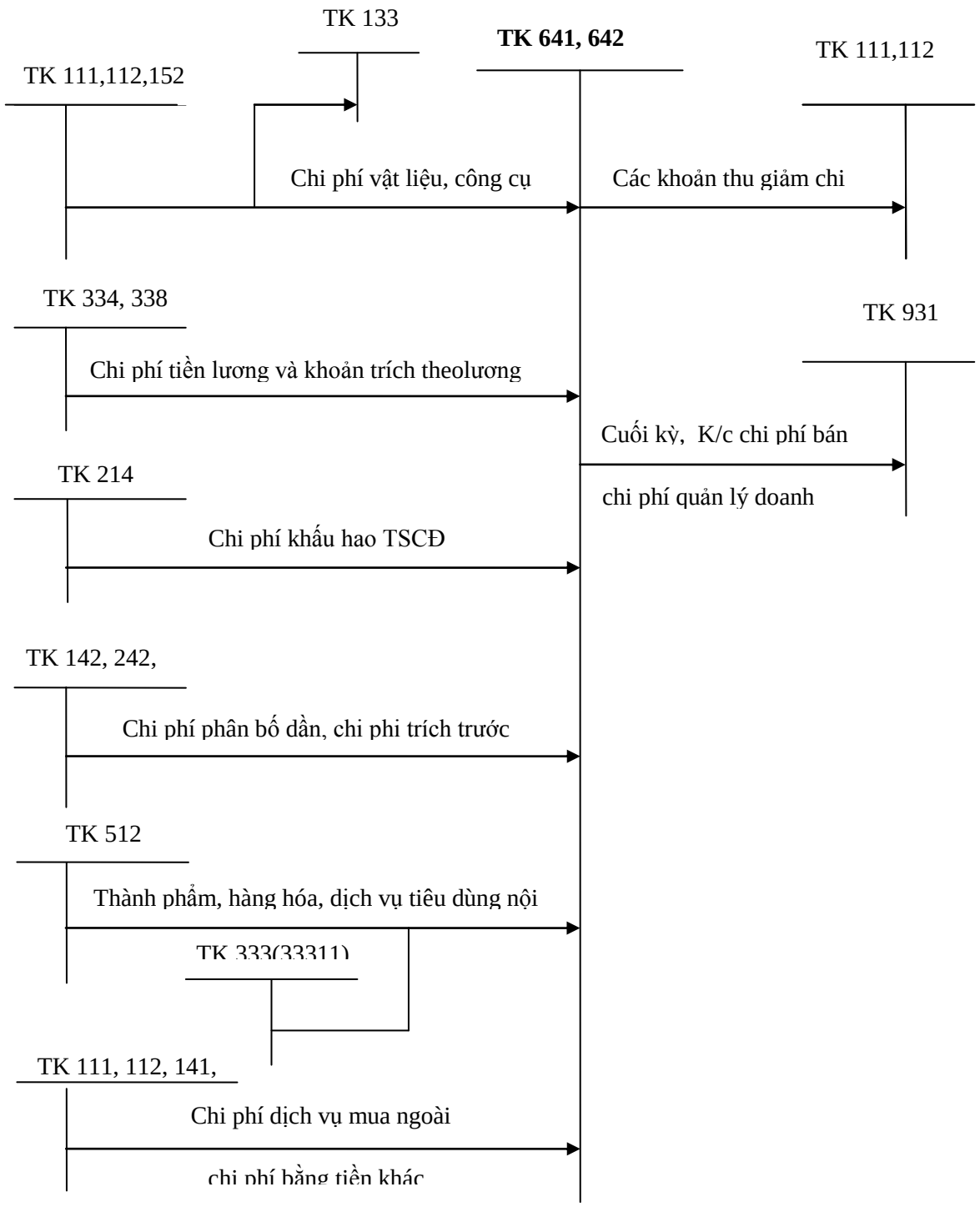

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

1.5.5 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.5.5.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng

- *Chứng từ sử dụng*:

✓ Phiếu kế toán

✓ Chứng từ khác có liên quan

- *Tài khoản sử dụng*:

TK 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

✓ TK 821 có 2 tài khoản cấp 2:

+ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

✓ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 821:

Bên Nợ:

+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ

+ Chi phí thuế TNDN ghi tăng thêm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Bên Có:

+ Chênh lệch thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN đã tạm nộp các năm trước.

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào tì khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh"

✓ TK 821 không có số dư cuối kỳ.

1.5.5.2 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán kế toán thuế TNDN được thể hiện trên sơ đồ sau:

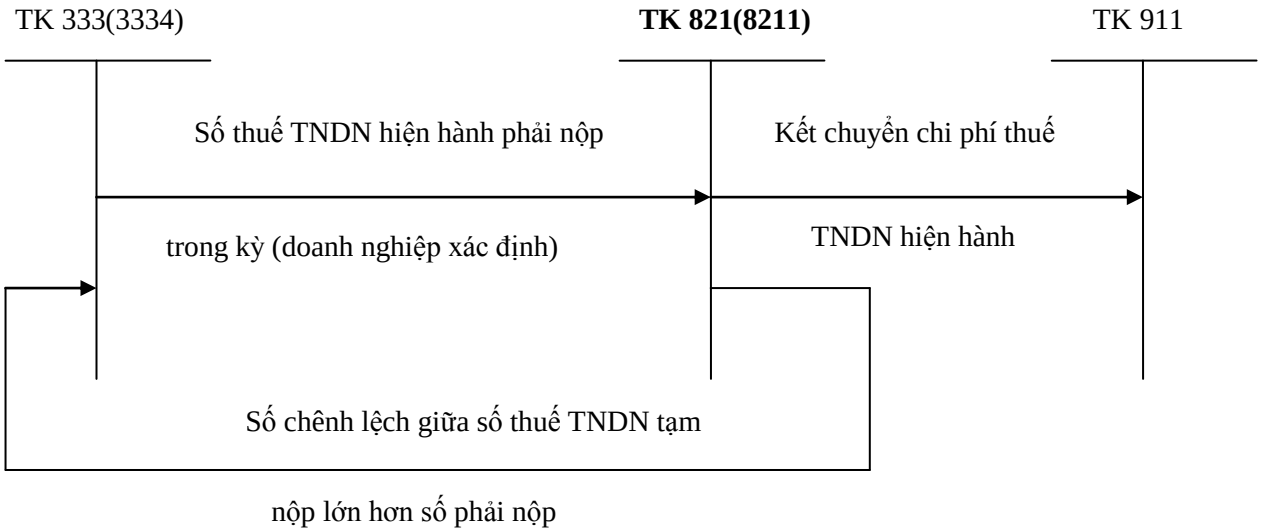

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán thuế TNDN hiện hành

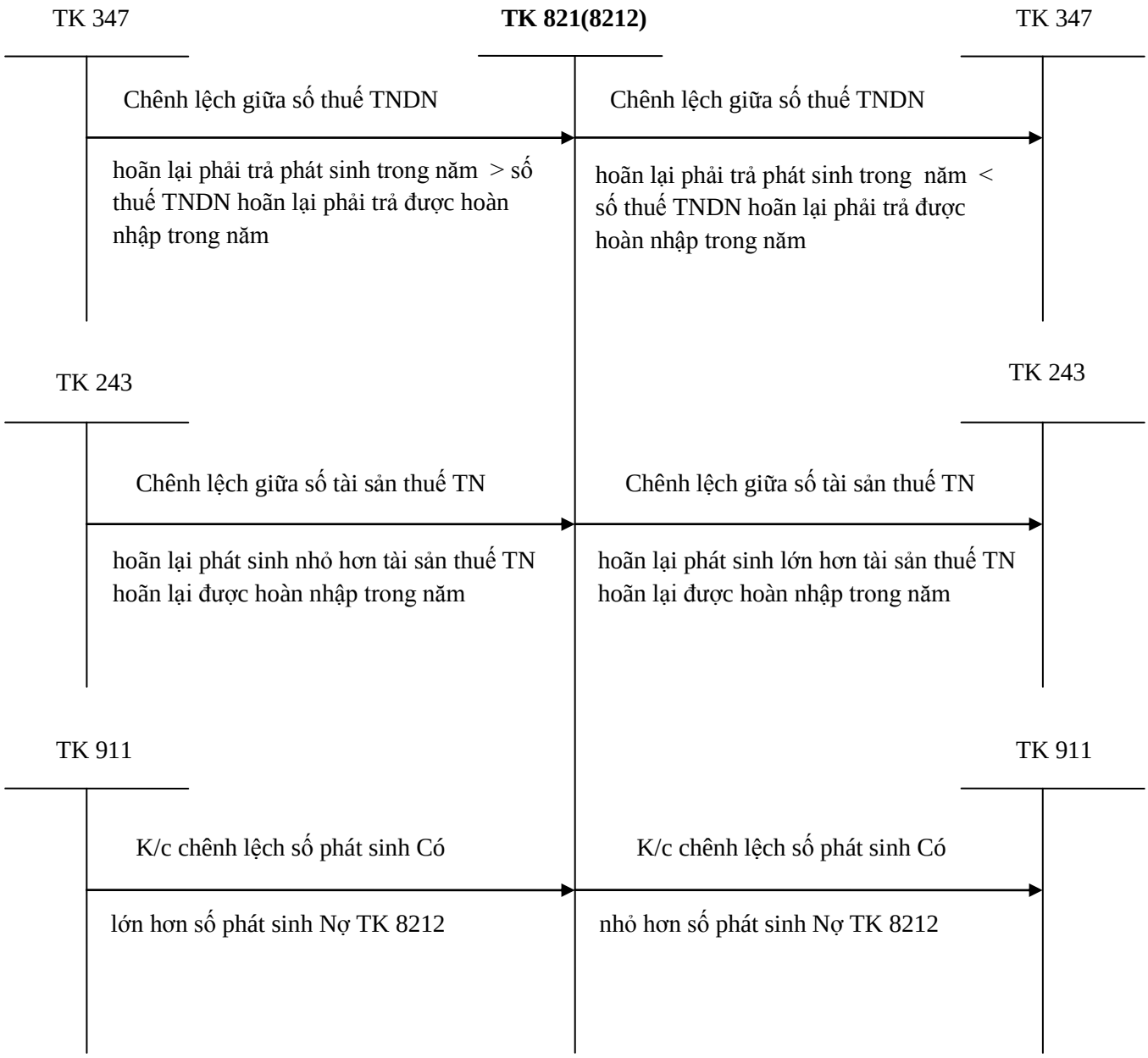

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán thuế TNDN hoãn lại

1.5.6 Kế toán kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh

1.5.6.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng

- *Chứng từ sử dụng.*

✓ Phiếu kế toán

✓ Các chứng từ có liên quan

- *Tài khoản sử dụng.*

TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

✓ Tài khoản này dùng xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ hạch toán.

✓ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 911(chi tiết cho hoạt động sản xuất – kinh doanh)

Bên Nợ:
+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
+ Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
+ Chi phí thuế TNDN
+ Kết chuyển lãi hoạt động sản xuất – kinh doanh.
Bên Có:
+ Doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ.
+ Kết chuyển lỗ hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- TK 911 không có số dư cuối kỳ.

1.5.6.2Phương pháp hạch toán

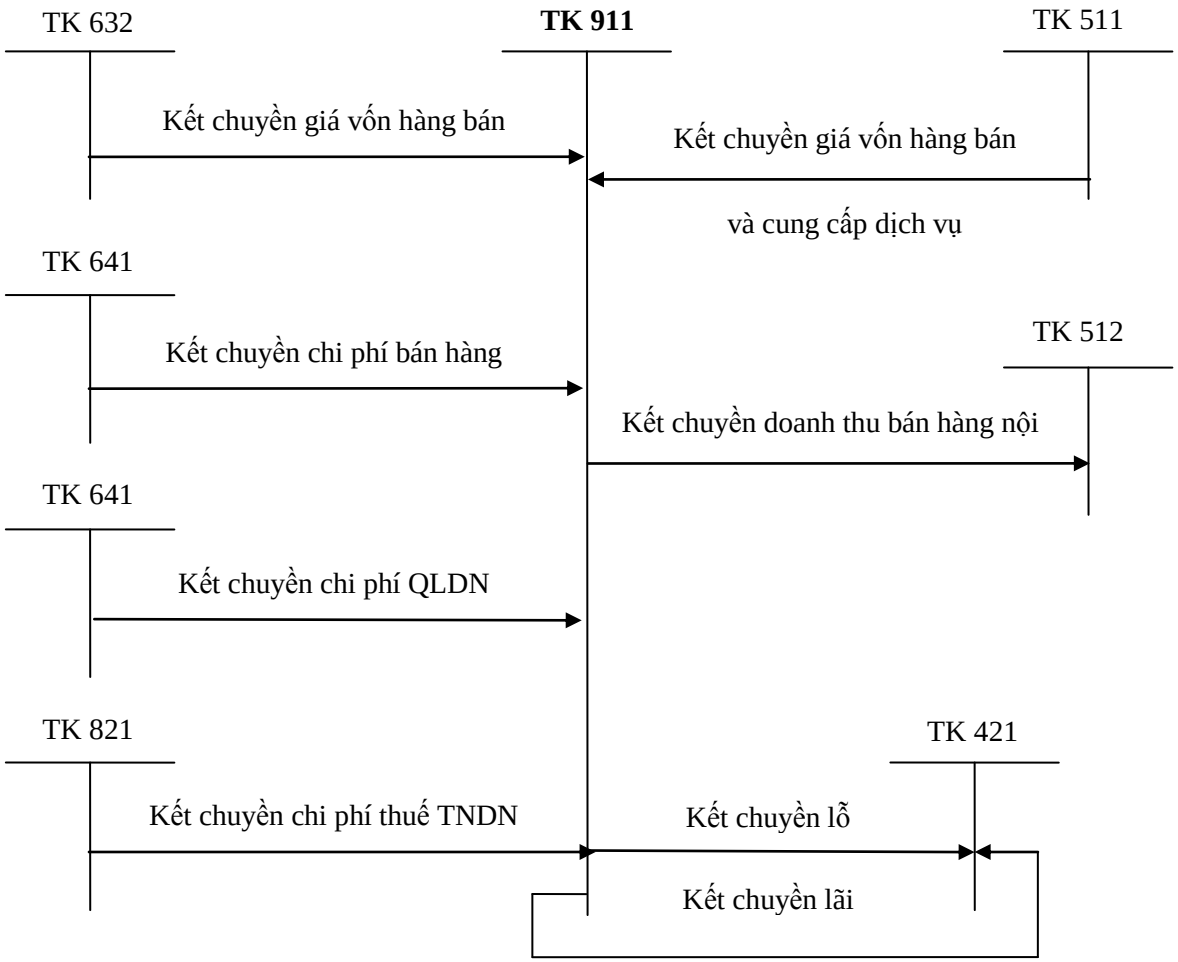

Sơ đồ 1.10: Trình tự hạch toán kế toán kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh

1.6 Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động tài chính

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán phát sinh liên quan tới hoạt động tài chính, bao gồm những khoản thu về tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp
- *Chi phí tài chính*: Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoai tệ,…
- *Kết quả hoạt động tài chính= Doanh thu HĐTC – Chi phí tài chính.*

1.6.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng

- Chứng từ sử dụng

✓ Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng

✓ Phiếu thu, phiếu chi

✓ Các chứng từ có liên quan

- Tài khoản sử dụng

TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

✓ Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

✓ Kết cấu và nội dung phản ánh TK 515:

Bên Nợ:

+ Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).

+ Kết chuyển doanh thu hoạt độg tài chính sang TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh"

Bên Có: Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ

✓ TK 515 không có số dư cuối kỳ

TK 635: Chi phí tài chính

✓ Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt đọng tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ... dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tện, lỗ tỷ giá hối đoái,...

✓ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 635:

Bên Nợ:

+ Các chi phí của hoạt động tài chính

+ Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn

+ Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.

Bên Có:

+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ sang TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh"

✓ TK 635 không có số dư cuối kỳ.

1.6.2 Phương pháp hạch toán.

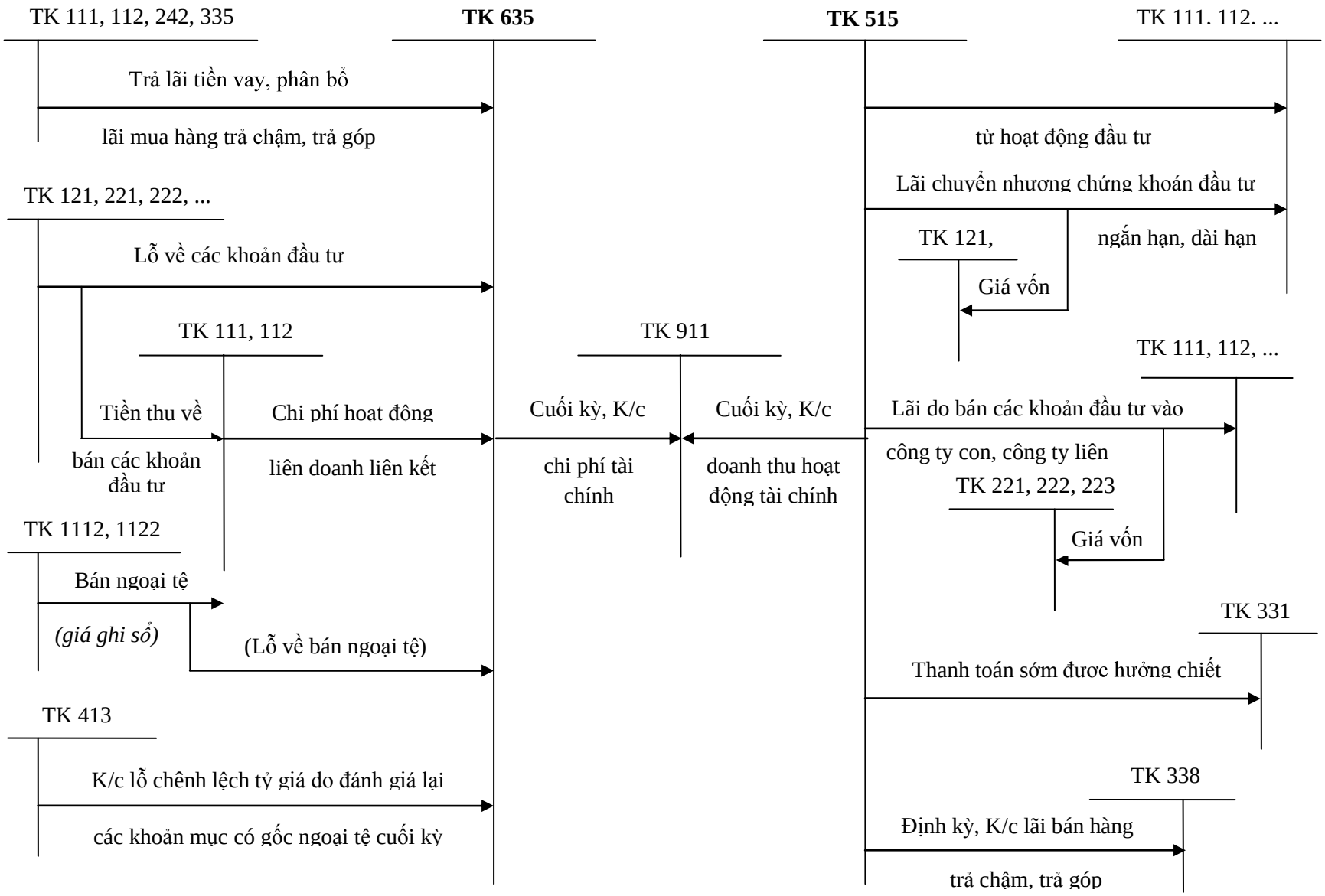

***Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán* doanh thu *hoạt động tài chính, chi phí tài chính*.**

1.7 Nội dung kế toán thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động khác

- *Thu nhập khác:* Là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản thu không mang tính thường xuyên.
- *Chi phí khác:* Là nhữngkhoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra; cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.
- *Kết quả hoạt động khác = Thu nhập khác – Chi phí khác*

1.7.1 Chứng từ và tài khoản sử dụng

- Chứng từ sử dụng

✓ Phiếu thu, Phiếu chi, giấy báo có

✓ Phiếu kế toán

✓ Các chứng từ khác liên quan: Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Tài khoản sử dụng

TK 711: Thu nhập khác

✓ Thu nhập khác gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

+ Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.

+ Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ

+ Các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại

+ Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ

+ Cáckhoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu(nếu có).

+ Thu nhập quà biếu tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.

+ Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản trên.

✓ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 711

Bên Nợ:

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có)

+ Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác sang TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

✓ TK 711 không có số dư cuối kỳ.

TK 811: Chi phí khác

✓ Chi phí khác gồm:

+ Chi phí thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán.

+ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

+ Bị phạt thuế, truy nộp thuế

+ Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán.

+ Các khoản chi phí khác

✓ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 811:

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ

Bên Có: Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

✓ TK 811 không có số dư cuối kỳ

1.7.2 Phương pháp hạch toán

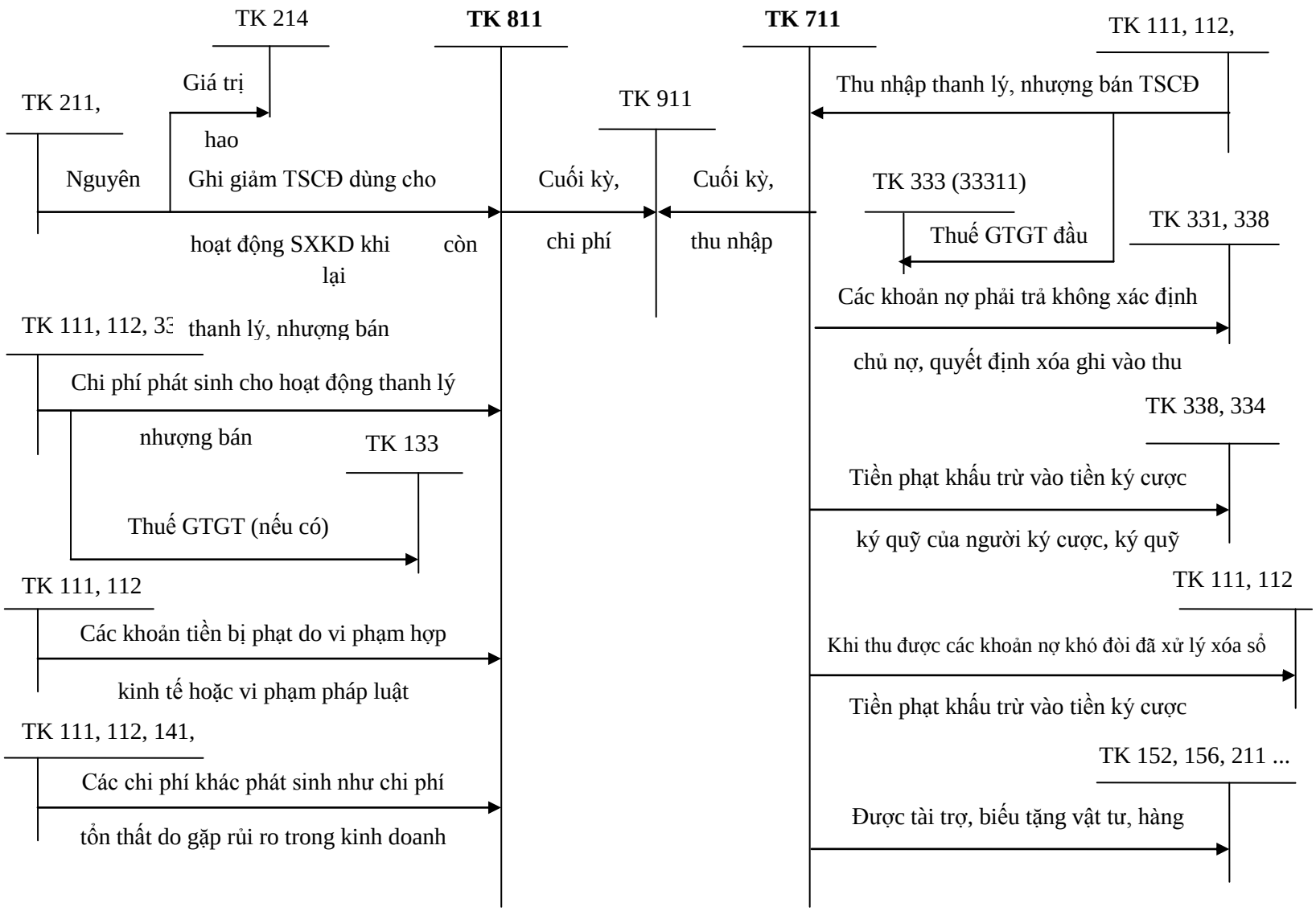

Sơ đồ 1.12: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán thu nhập khác, chi phí khác

1.8 Tổng hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh toàn doanh nghiệp.

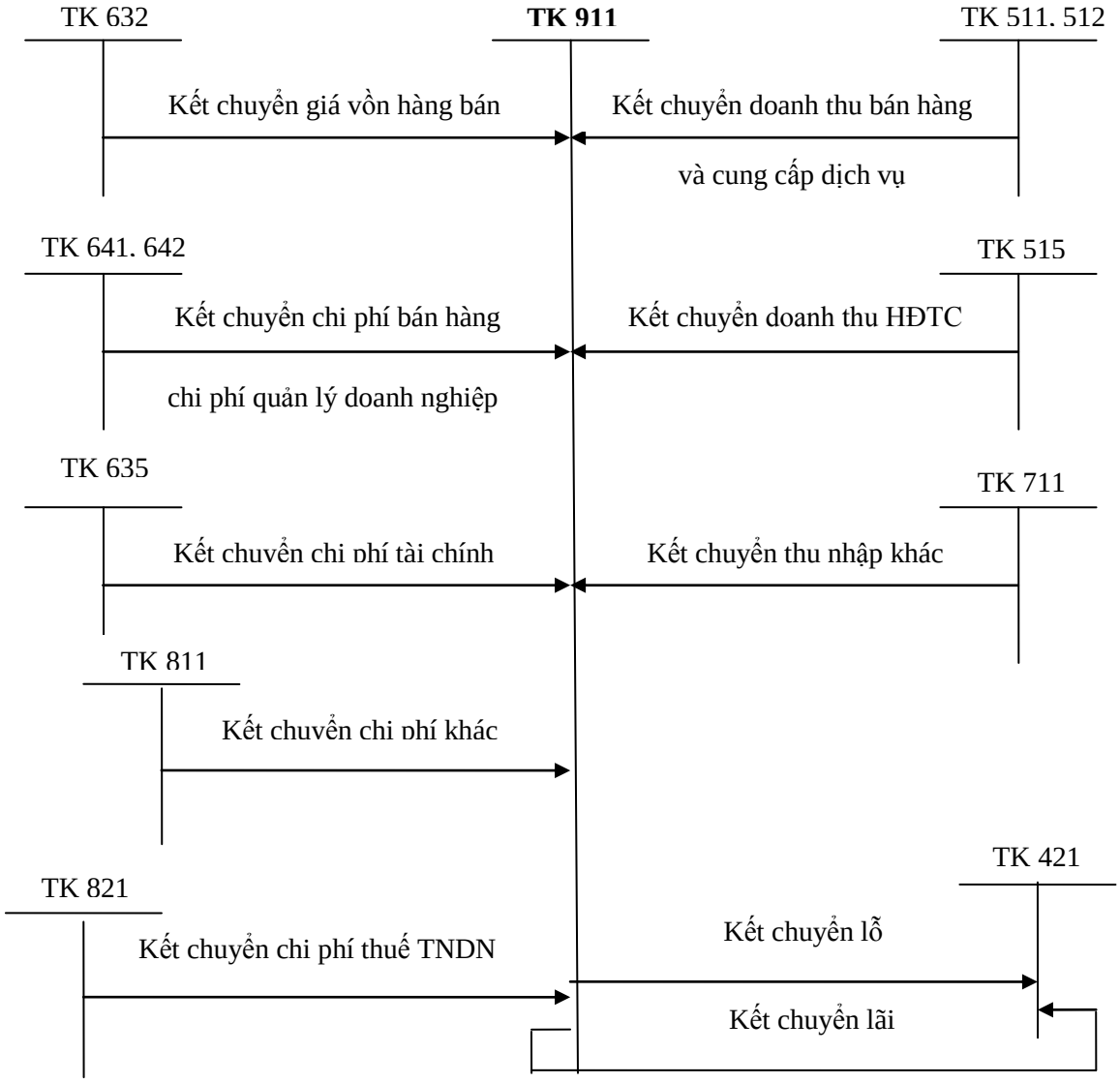

Sơ đồ 1.13: Sơ đồ tổng hợp trình tự hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và các định kết quả kinh doanh

1.9 Đặc điểm kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh theo các hình thức kế toán.

1.9.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

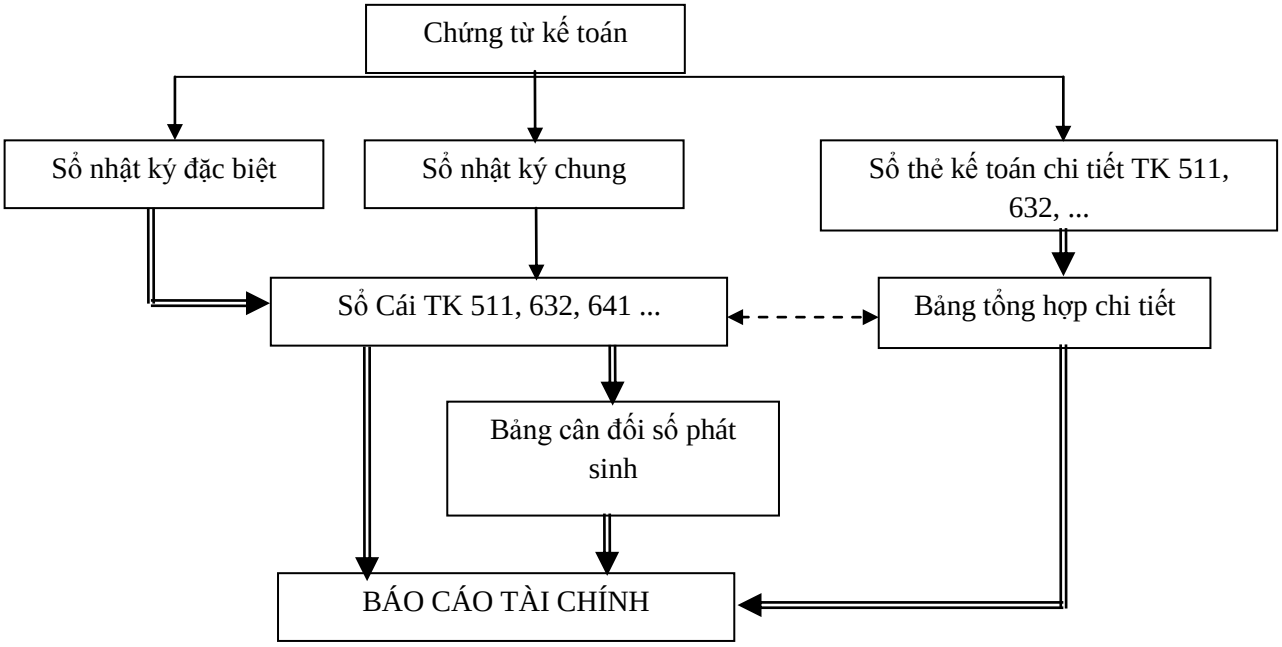

Ghi chú: Ghi hàng ngày
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Nhật ký chung

1.9.2 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

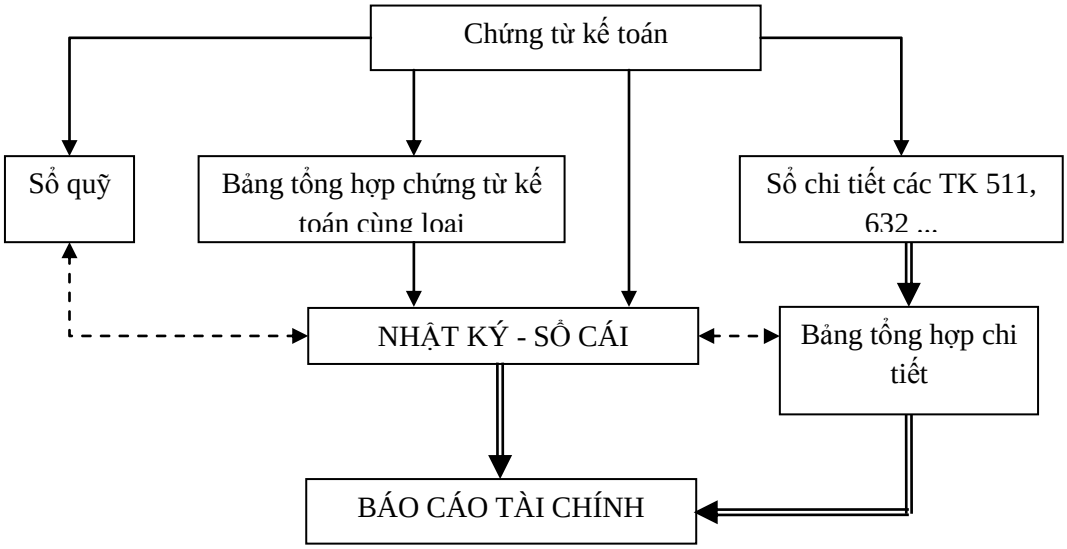

Ghi chú: Ghi hàng ngày
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

1.9.3 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

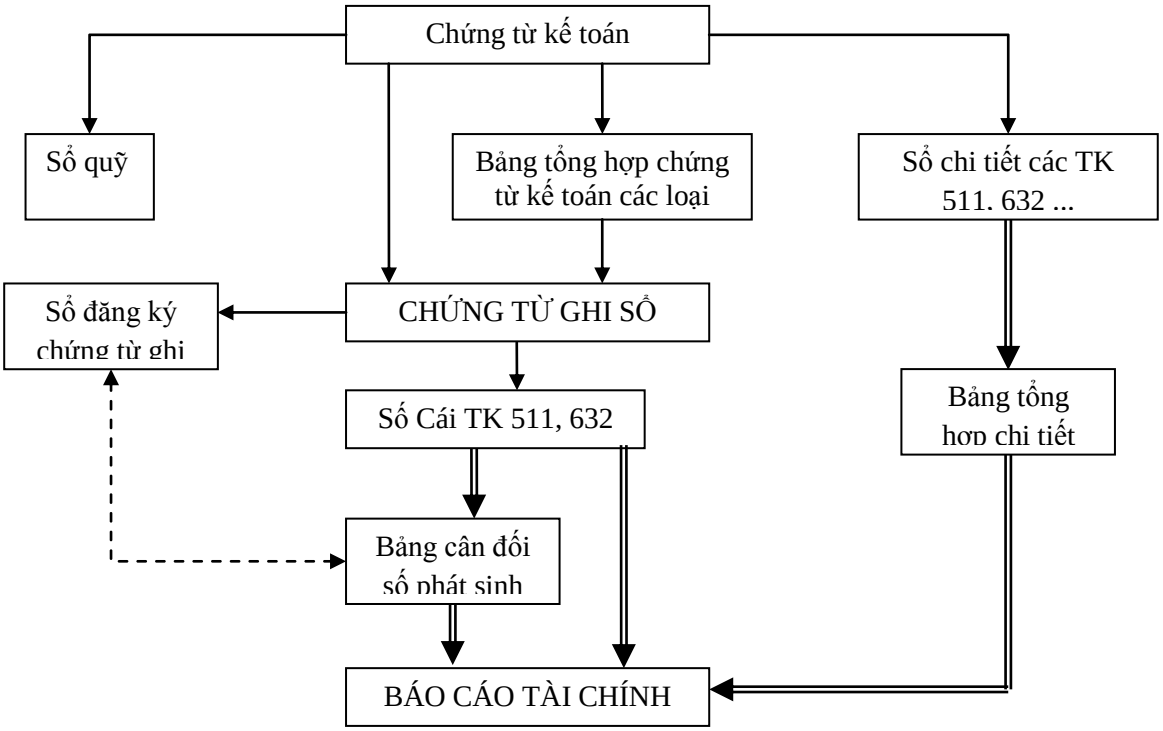

Ghi chú: Ghi hàng ngày
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.16: ***Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Chứng tư ghi sổ***

1.9.4 Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ

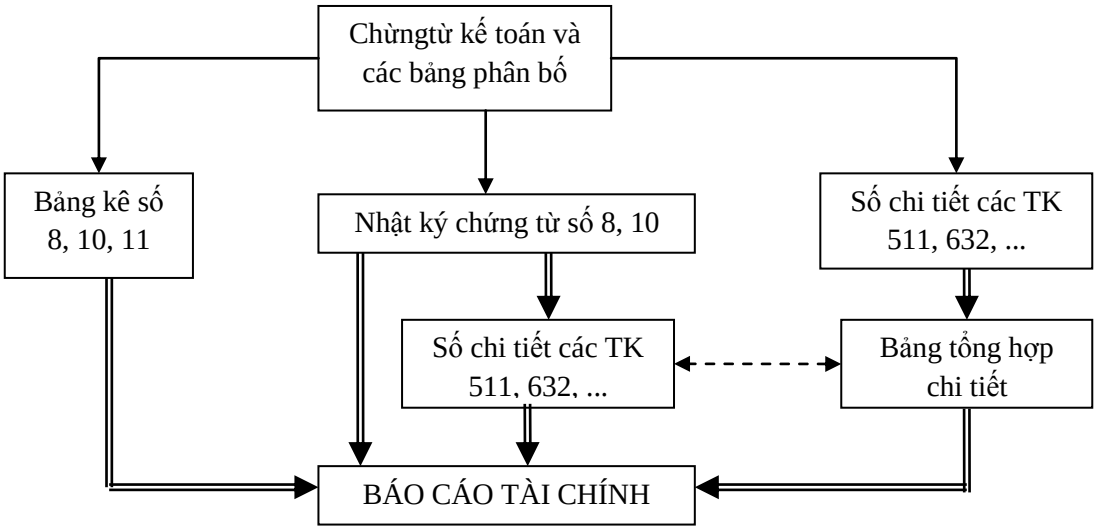

Ghi chú: Ghi hàng ngày
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.17: ***Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ.***

1.9.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

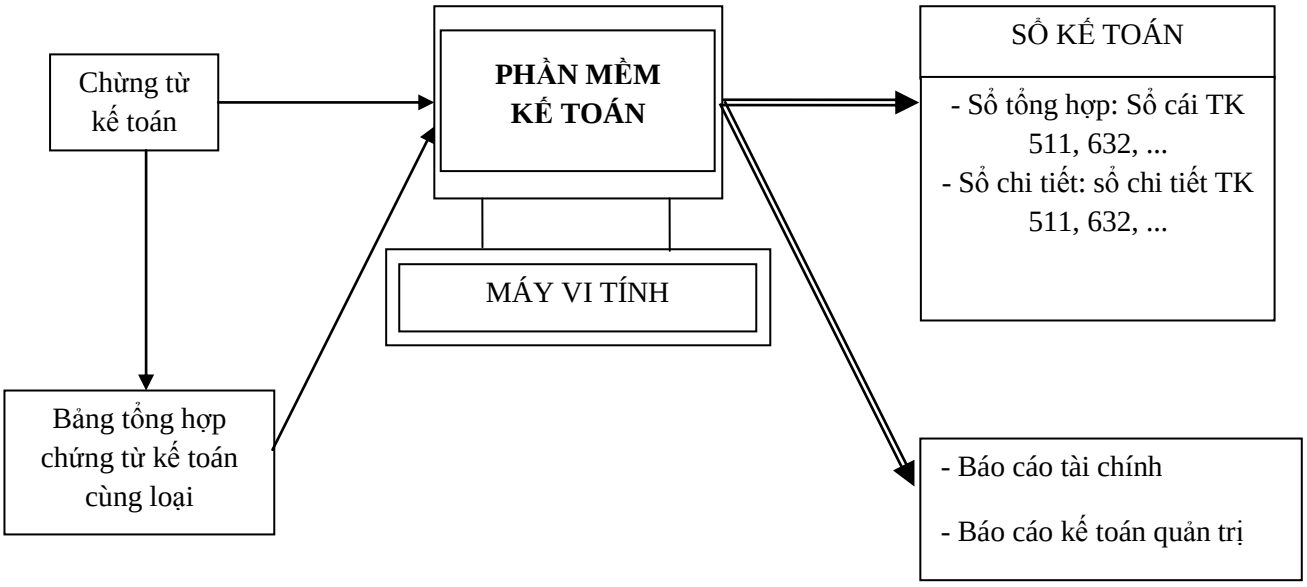

Ghi chú: Ghi hàng ngày
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.18: ***Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo hình thức kế toán trên máy vi tính***

CHƯƠNG 2.
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp là chi nhánh của công ty cổ phần thực phẩm công nghệ Hải Phòng.

Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp An Tràng – An Lão – Hải Phòng.

Mã số thuế: 0200118584- 003

Số tài khoản: 102010000769462 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Lê Chân, Hải Phòng.

Điện thoại: 031 3679913

Fax: 031 679953

Người đại diện: Giám đốc Vũ Tiến Đức

Ngành nghề kinh doanh: xí nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực:

- Phát triển nhân giống(lợn hậu bị, lợn đực giống, tinh lợn..)
- Chăn nuôi lợn siêu nạc (lợn thịt)
- Sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi gia súc.

Sau nhiều năm đi vào hoạt động xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp đã từng bước phát triển và khẳng định tên tuổi trên thị trường. Xí nghiệp đã có mạng lưới tiêu thụ sản phẩm rộng khắp, không chỉ ở Hải Phòng mà còn là ra các tỉnh lân cận như Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên, Thái Bình…

Dưới đây là số liệu chứng mnh phát triển của xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp trong 3 năm gần đây:

Biểu 2.1:Kết quả hoạt động kinh doanh của xí nghiệp trong 2 năm 2013-2014

Đơn vị tính: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1.Tổng doanh thu	38.331.953.690	43.230.865.960
2.Tổng doanh thu thuần	38.331.953.690	43.230.865.960
3.Tổng giá vốn	36.036.196.652	38.433.154.463
4.Tổng lợi nhuận gộp	2.295.757.038	4.797.711.497
5. Thuế TNDN phải nộp	570.060.570	1.014.391.981
6. Lợi nhuận sau thuế	2.280.242.280	4.816.293.885

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

2.1.2 Đặc điểm về sản phẩm và tổ chức sản xuấttại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

- Cung cấp con giống thương phẩm 3 máu, 4 máu ngoại, có trọng lượng từ 6,5 – 15 kg với số lượng và chất lượng tốt (lợn nhanh lớn, có thể 3 tháng cho xuất chuồng, tỷ lệ tiêu tốn thức ăn thấp 2,4 - 2,5kg thức ăn/1kg tăng trọng, tỷ lệ nạc cao.) nhằm đảm bảo nhu cầu của khách hàng, mỗi năm công ty cung cấp cho thị trường 55.000 – 60.000 lợn con giống nuôi thịt.
- Với đàn giống cụ kỵ nhập ngoại từ mỹ và Canada công ty cung cấp cho khách hàng các loại con giống, tinh thuần như: Landrace, Yorkshire, Duroc, Pietrain với chất lượng và nguồn gốc đảm bảo.

*** Quy trình sản xuất chăn nuôi heo thịt tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.**

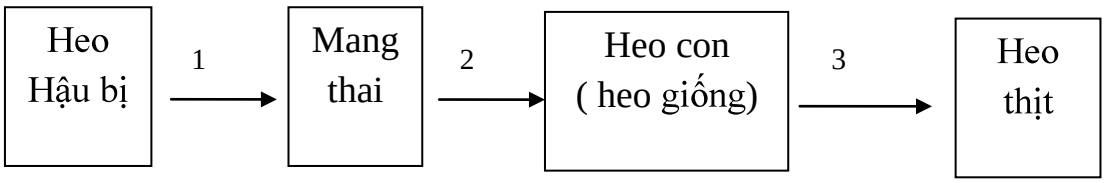

Sơ đồ 2.1 : Quy trình nuôi heo thịt tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

2.1.3 Đặc điểm doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

- Đặc điểm doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: chủ yếu là việc cung cấp heo giống, heo thịt cho các công ty, các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ và các lò mổ.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: chủ yếu là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

+ Thu nhập khác: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Đặc điểm chi phí: Chi phí phát sinh chủ yếu gồm:

+ Giá vốn hàng bán.

+ Chi phí bán hàng.

+Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.1.4. Đối tượng và kỳ hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

- Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp có doanh thu, chi phí được hạch toán riêng theo từng hoạt động: Hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

-Kết quả kinh doanh tại xí nghiệp được tập hợp chung cho cả 3 hoạt động để xác định thuế TNDN và lợi nhuận trong kỳ kế toán toàn xí nghiệp.

-Kỳ hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp là theo năm

2.1.5Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

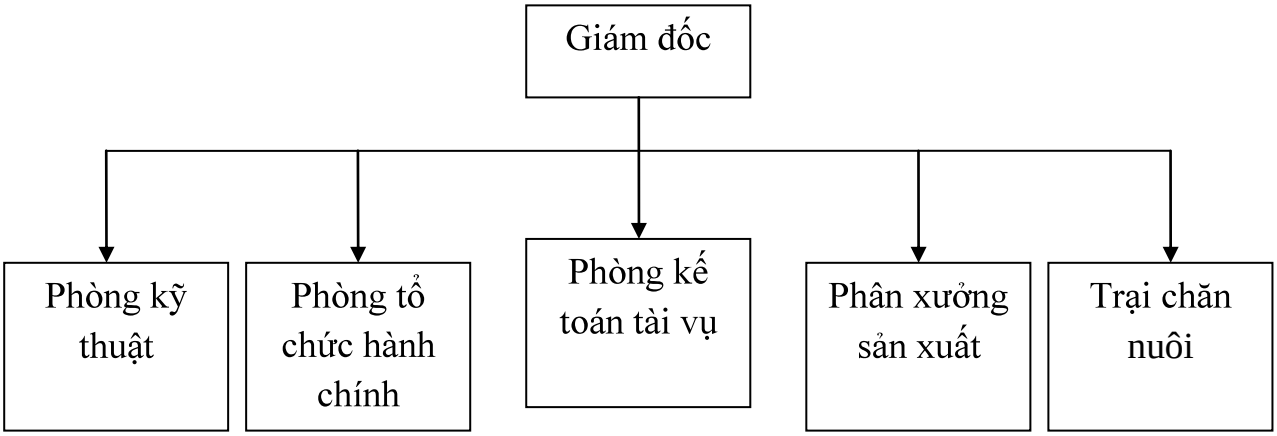

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Bộ máy quản lý của xí nghiệp được xây dựng theomô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy quản lý như sau:

- *Giám đốc*: Là người đại diện pháp nhân của xí nghiệp, có trách nhiệm pháp lí cao nhất, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và xí nghiệp trong việc điều hành, quản lí.
- *Phòng kỹ thuật*: Tham mưu giúp Lãnh đạo về kế hoạch ngắn hạn, dài hạn về phát triển chăn nuôi heo của Xí nghiệp; các cơ chế, chính sách phát triển. Phối hợp với Chi cục thú y thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực thú y, công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh gia súc.
- *Phòng tổ chức hành chính*: Đảm nhận công tác tổ chức quản lý hành chính của xí nghiệp, như sắp xếp tổ chức sản xuất, bố trí nhân sự, tổ chức hoạt động khoa học, quy chế trả lương, chế độ BHXH, công tác an toàn lao động…
- *Phòng kế toán tài vụ*: Ghi chép phản ánh đầy đủ và chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hằng ngày. Theo dõi toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của xí nghiệp.
- *Phân xưởng sản xuất*: Sản xuất các loại cám và thức ăn đúng quy chuẩn và chất lượng phù hợp với từng loại lợn, theo từng giai đoạn khác nhau.

- *Trại chăn nuôi*: Thực hiện các kỹ thuật chăn nuôi theo đúng tiêu chí cua phòng kỹ thuật đưa ra. Đảm bảo phòng ngừa dịch bệnh và phát triển lợn an toàn, hiệu quả.

2.1.6Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán áp dụng tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Mô hình bộ máy kế toán của xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp được tổ chức theo mô hình tập trung:

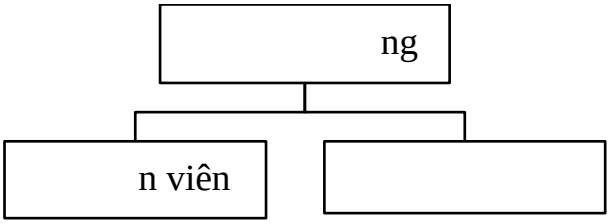

Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm về công tác quản lý hạch toán, chỉ đạo, hướng dẫn toàn bộ công tác kế toán thống kê, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế trong công ty.Chịu trách nhiệm chính cao nhất trước giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.

Kế toán viên: Chịu trách nhiệm theo dõi ghi chép các nghiệp vụ phát sinh hàng ngày tại xí nghiệp

Thủ quỹ: chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt.

2.1.6.2 Chính sách kế toán gồm:

- Kỳ kế toán: Xí nghiệp thực hiện kỳ kế toán theo năm bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyêt định số: 15/2006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC.
- Hình thức kế toán áp dụng: hình thức kế toán Nhật ký chung.
- PP hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- PP tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

- PP khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.
- PP tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

Hình thức ghi sổ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

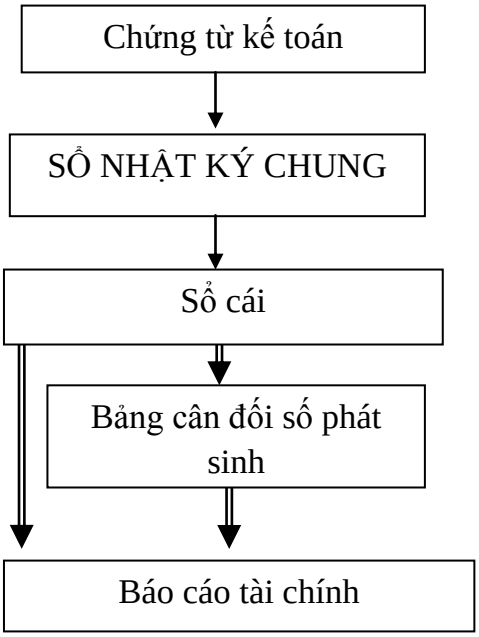

Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày.

- - - - - → Đối chiếu, kiểm tra.

⇒ Ghi định kỳ vào cuối tháng.

Sơ đồ số 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

2.2.1 Nội dung hạch toán doanh thu, chi phí tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

2.2.1.1 Nội dung hạch toán kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Chứng từ sử dụng:
  - Hoá đơn GTGT
  - Chứng từ thanh toán: phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng,…
- Tài khoản sử dụng:
  - TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Các tài khoản liên quan khác: TK 111: Tiền mặt, TK 112: Tiền gửi ngân hàng, TK 131: Phải thu khách hàng.

- Sổ kế toán sử dụng:
  - Nhật ký chung
  - Sổ cái TK 511

Ví dụ 1: Ngày 3/12/2014, bán heo hậu bị cho công ty CP chăn nuôi và dich vụ Hoàng Longtheo HĐ GTGT 0000673 (Biểu số 2.2), chưathanh toán.

Biểu số 2.2Hóa đơn GTGT số 0000673

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 03 tháng 12 năm 2014	Mẫu số: 01GTK3/001 Ký hiệu: AA/13P Số: **0000673**

Đơn vị bán hàng: CN CÔNG TY CP THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ HP – XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP
Mã số thuế: 0200118584- 003
Địa chỉ:Cụm CN An Tràng, Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng
Điện thoại: 0313679913 Fax: 0313.679913Email: donghiephp@hn.vnn.vn.
Tài khoản: 102010000769462 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Lê Chân, HP

Tên người mua hàng:
Đơn vị: Công ty CP chăn nuôi và dịch vụ Hoàng Long
Mã số thuế: 0500578857
Địa chỉ: : Đội 6, Tri lễ, Tân Ước, Thanh Oai, Hà Nội
Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Heo HB	kg	493	47.000	23.171.000
Cộng tiền hàng					23.171.000

Thuế suất GTGT 0 %, Tiền thuế GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán: 23.171.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi ba triệu một trăm bảy mốt nghìn đồng chẵn./.

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào nghiệp vụ phát sinh kế toán viết hoá đơn GTGT 0000673 (Biểu số 2.2), kế toán ghi nhận bút toán giá bán vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.7) theo định khoản:

Nợ 131: 32.171.000

Có 511:32.171.000

<u>Ví dụ 2</u>: Ngày 5/12/2014, bán heo thịt cho khách hàng Phạm Anh Hồng theo HĐ GTGT 0000674(Biểu số 2.3), thanh toán bằng tiền mặt

Biểu số 2.3: Hóa đơn GTGT 0000674

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 5 tháng 12 năm 2014	Mẫu số: 01GTK3/001 Ký hiệu: AA/13P Số: **0000674**

Đơn vị bán hàng: CN CÔNG TY CP THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ HP – XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP
Mã số thuế: 0200118584- 003
Địa chỉ:Cụm CN An Tràng, Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng
Điện thoại: 0313679913 Fax: 0313.679913 Email: donghiephp@hn.vnn.vn. Tài khoản: 102010000769462 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Lê Chân, HP

Tên người mua hàng: Phạm Anh Hồng
Đơn vị: Bán lẻ
Mã số thuế:
Địa chỉ: An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.
Hình thức thanh toán: TM Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Heo thịt	kg	285	53.000	15.105.000
Cộng tiền hàng					15.105.000

Thuế suất GTGT 0 %, Tiền thuế GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán: 15.105.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng chẵn./.

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu,ghi rõ họ tên)*

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Khách hàng thanh toán ngay cho xí nghiệp bằng tiền mặt, kế toán lập phiếu thu số 2/12 để ghi nhận khách hàng đã thanh toán như biểu số 2.4.

Biểu 2.4 Phiếu thu 02/12

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng	**Mẫu số 01 – TT** (Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2000 của Bộ trưởng BTC)
	Quyển số: 12
PHIẾU THU	Số phiếu: 02
Ngày 5 tháng 12 năm 2014	Nợ: 111
	Có: 511

Họ và tên người nộp tiền: Phạm Anh Hồng

Địa chỉ: An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Về khoản: Thu tiền bán heo

Số tiền: 15.105.000

Bằng chữ: Mười lăm triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng chẵn./.

Kèm theo: …….. chứng từ gốc.

Ngày 5 tháng 12 năm 2014

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký,ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Kế toán dựa vào hóa đơn GTGT 0000674(Biểu số 2.3), phiếu thu 02/12(Biểu số 2.4) ghi nhận bút toán giá bán vào sổNhật ký chung (Biểu 2.7) theo định khoản:

Nợ 111: 15.105.000

Có TK 511: 15.105.000

Ví dụ 3: Ngày 6/12/2014, bán heo cho công ty giống lợn Miền Bắc theo HĐ GTGT 0000675(Biểu số 2.5), thu tiền bằng chuyển khoản.

Biểu số2.5: Hóa đơn GTGT 0000675

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 6 tháng 12 năm 2014	Mẫu số: 01GTK3/001 Ký hiệu: AA/13P Số: **0000675**

Đơn vị bán hàng: CN CÔNG TY CP THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ HP – XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP
Mã số thuế: 0200118584- 003
Địa chỉ:Cụm CN An Tràng, Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng
Điện thoại: 0313679913 Fax: 0313.679913 Email: donghiephp@hn.vnn.vn. Tài khoản: 102010000769462 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Lê Chân, HP

Tên người mua hàng:
Đơn vị: Công ty giống lợn Miền Bắc
Mã số thuế: 0900108253
Địa chỉ: Xã Phùng Trí Kiên, Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên.
Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Heo Hậu bị	kg	527	47.000	24.769.000
Cộng tiền hàng					24.769.000

Thuế suất GTGT 0 %, Tiền thuế GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán: 24.769.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệubảy trăm sáu chín nghìn đồng chẵn./.

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Người mua thanh toán ngay cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản, chứng từ thể hện việc thanh toán là Giấy báo có số 24 (Biểu số 2.6)

Biểu số 2.6: Giấy báo có 24

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
124 Nguyễn Đức Cảnh, Cát Dài, Lê Chân, Hải Phòng

Mã GDV: HOANGDTHQT
Mã KH: 25758594
Số GD: 24

GIẤY BÁO CÓ

Ngày 6 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

Mã số thuế: : 0200118584- 003

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi CÓ tài khoản của quý khách hàng với nội dung như sau:

Số tài khoản ghi CÓ: 89435846

Số tiền bằng số: 24.769.000

Số tiền bằng chữ: Hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu chín nghìn đồng chẵn./.

Nội dung:

công ty giống lợn Miền Bắc thanh toán tiền hàng##

Giao dịch viên Kiểm soát

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào HĐ GTGT 0000675(Biểu 2.5)và giấy báo có (Biểu 2.6) kế toán ghi nhận bút toán giá bán vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.7) theo định khoản:

Nợ TK 112: 24.769.000

Có TK 511: 24.769.000

Biểu số 2.7Sổ Nhật ký chung

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng				**Mẫu số S03a – DN** (Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)		
Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm 2014 Đơn vị tính:Đồng						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		…..	…..
			……			
3/12	HĐ 0000673	3/12	Bán heo cho cty CP chăn nuôi và dịch vụ Hoàng Long	131	23.171.000	
				511		23.171.000
5/12	HĐ 0000 674, PT 02/12	5/12	Bán lẻ heo cho anh Hồng	111	15.105.000	
				511		15.105.000
6/12	HĐ 0000675, GBC 24	6/12	Bán heo chocông ty giống lợn Miền Bắc	112	24.769.000	
				511		24.769.000
			……			
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		556.633.418.882	556.633.418.882

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.7) kế toán phản ánh vào sổ cái TK 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" như Biểu số 2.8.

Biểu 2.8:Sổ cái tài khoản 511

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng	**Mẫu số S03b – DN** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Số hiệu: 511

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
3/12	HĐ 0000 673	3/12	Bán heo cho cty CP chăn nuôi và dịch vụ Hoàng Long	131		23.171.000
5/12	HĐ 0000 674	5/12	Bán heo cho anh Hồng	111		15,105,000
6/12	HĐ 0000 675	6/12	Bán heo cho công ty giống lợn Miền Bắc	112		24,769,000
			…..			
31/12	PKT 15	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng năm 2014	911	43,230,865,960	
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		43,230,865,960	43,230,865,960
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

2.2.1.2. Nội dung hạch toán giá vốn hàng bán

- Chứng từ sử dụng
  - Phiếu xuất kho
  - Các chứng từ liên quan khác…

- Tài khoản sử dụng
  - Tài khoản 632: Giá vốn hàn bán
  - Các TK có liên quan: TK 154
- Sổ sách sử dụng:
  - Sổ nhật ký chung
  - Sổ cái TK 632
- Nội dung hạch toán

Ví dụ 1: Ngày 3/12/2014, bán heo giống cho công ty CP chăn nuôi và dich vụ Hoàng Long theo HĐ GTGT 0000673 (Biểu số 2.2), chưa thanh toán.

Ví dụ 2: Ngày 5/12/2014, bán heo thịt cho khách hàng Phạm Anh Hồng theo HĐ GTGT 0000674(Biểu số 2.3), thanh toán bằng tiền mặt.

Ví dụ 3: Ngày 6/12/2014, bán heo cho công ty giống lợn Miền Bắctheo HĐ GTGT 0000675(Biểu số 2.5), thu tiền bằng chuyển khoản.

Biểu số 2.9 Bảng tính giá thành heo tháng 12/2014

Trích BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH HEO THÁNG 12/2014

XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP

KHOẢN MỤC GIÁ THÀNH	HEO SINH SẢN	HEO CON	HEO THỊT	HEO HẬU BỊ	….	TỔNG
I, CHI PHÍ PHÁT SINH		**2.169.010.179**	**109.589.423**	**339.995.902**	**…**	**3.090.124.690**
1, Thức ăn gia súc		1.329.630.476	83.166.225	252.085.793		2.097.969.494
2, Thuốc thú y		450.379.703	12.777.162	18.910.109		504.003.160
3, Chi phí nhân công		220.000.000	8.039.117	39.000.000		267.039.117
4, Chí phí sản xuất chung		169.000.000	5.606.919	30.000.000		221.112.919
II, CÁC KHOẢN CỘNG THÊM	**2.854.888.475**	**1.806.097.067**	**1.531.192.316**	**1.155.597.616**		**8.616.799.856**
1, Gía tri đầu kỳ	2.733.533.465	1.806.097.067	720.005.240	529.063.799		7.312.383.092
2, Giá trị nhập trong kỳ	121.355.010		346.487.075	161.833.817		839.716.764
3, Giá trị mua vào				464.700.000		464.700.000
III, ĐÃ PHÂN BỔ C/PHÍ GIỐNG						
IV, CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	**353.504.400**			**11.500.000**		**365.004.400**
1, Giá trị sản phẩm phụ						
2, Giá trị sản phẩm tạm thu	353.504.400			11.500.000		365.004.400
Tổng giá thành thịt hơi	**2.501.384.075**	**3.975.107.246**	**1.176.081.739**	**1.484.093.518**		**11.341.920.146**
Trọng lượng hơi	126.560	34.164	23.259	34.327		255.014
Giá thành 1kg thịt hơi	19.764	116.354	50.565	43.234		

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Biểu số 2.10 Bảng kê xuất bán heo số 3/12

BẢNG KÊ XUẤT BÁN HEO Số: 03/12

Tháng 12 năm 2014

Loại heo: Heo hậu bị

STT	Người mua	Số HĐ GTGT	Ngày bán	Số lượng (KG)
1	Công ty CP chăn nuôi và dịch vụ Hoàng Long	0000673	3/12	493
2	công ty giống lợn Miền Bắc	0000675	6/12	527
..	…			
	Cộng			A = 25.750
	Giá thành đơn vị 1 kg			B = 43.234
	Giá trị xuất kho			C = 1.113.275.500

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Biểu số 2.11 Bảng kê xuất bán heo số 4/12

BẢNG KÊ XUẤT BÁN HEO Số: 04/12

Tháng 12 năm 2014

Loại heo: Heo thịt

STT	Người mua	Số HĐ GTGT	Ngày bán	Số lượng (KG)
1	Phạm Anh Hồng	0000674	5/12	285
..	…			
	Cộng			A = 24.150
	Giá thành đơn vị 1 kg			B = 50.565
	Giá trị xuất kho			C = 1.221.144.750

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Ngày 31/12 căn cứ vào Bảng kê xuất bán heo số 3/12 và Bảng kê xuất bán heo số 4/12, kế toán ghi nhận giá vốn vào sổ Nhật ký chung như biểu số 2.12

Căn cứ sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.12), kế toán ghi Sổ cái tài khoản 632 (biểu 2.13)

Biểu số 2.12: Sổ Nhật ký chung

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Mẫu số S03a – DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năn 2014

Đơn vị tính:Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		…..	…..
			……			
31/12	BKX 03/12	31/12	Xuất bán heo hậu bị	632	1.113.275.500	
				154		1.113.275.500
31/12	BKX 04/12	31/12	Xuât bán lẻ heo thịt	632	1.221.144.750	
				154		1.221.144.750
			……			
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		556.633.418.882	556.633.418.882

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.12), kế toán phản ánh vào sổ cái TK 632 – Giá vốn hàng bán như biểu số 2.13.

Biểu số 2.13: Sổ cái tài khoản 632

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán
Số hiệu:632

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
31/12	BKX 3/12	31/12	Bán heo hậu bị	154	1.113.275.500	
31/12	BKX 4/12	31/12	Bán heo thịt	154	1.221.144.750	
			…..			
31/12	PKT	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán năm 2014	911		38.433.154.463
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		38.433.154.463	38.433.154.463
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

2.2.1.3Nôi dung hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chứng từ sử dụng:
  - Phiếu chi, ủy nhiệm chi, giấy báo nợ của ngân hàng…
  - Hoá đơn GTGT
  - Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, …
- Tài khoản sử dụng :
  - TK 641: Chi phí bán hàng
  - TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp
  - Các TK liên quan: TK 111, 112, …
- Sổ sách sử dụng:
  - Nhật ký chung
  - Sổ cái TK 641,642
- Nội dung hạch toán:

Ví dụ 1. Ngày 1/12/2014 thanh toán tiền điện thoại cho Viettel theo HĐ 0490431 với số tiền 462.243, chi tiền mặt.

Căn cứ vào hóa đơn dịch vụ viễn thông (Biểu số 2.14) kế toán đã lập phiếu chi số 01/12 (Biểu số 2.15) để thanh toán.

Dựa vào hóa đơn dịch vụ viễn thông và phiếu chi số 01/12, kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.18) theo định khoản:

Nợ TK 642: 420.221

Nợ TK 133: 42.022

Có TK 111: 462.243

Biểu số 2.14: Hóa đơn dịch vụ viễn thông

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT) Liên 2: Giao khách hàng	Mẫu số: 01GTKT2/001 Ký hiệu: AG/14T Số: 0049091

Mã số thuế: 02 0028797 7
CN Viettel Hải Phòng -Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội
Tên khách hàng: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.
Số điện thoại: 031.3679913 Mã số: 00047/2000228101
Hình thức thanh toán: Tiền mặt

STT	Diễn giải	Mã DV	TIỀN DỊCH VỤ	THUẾ SUẤT (%)	TIỀN THUẾ	CỘNG
a	b	c	1	2	3 = 1x2	4 = 1+3
1	Cước chịu thuế	M	420.221	10	42.022	462.243
2	Cước không chịu thuế	M	0			
	Cộng		420.221		42.022	
Tổng cộng tiền thanh toán:						462.243
Số tiền bằng chữ: Bốn trăn sáu mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng chẵn.						

Ngày 01 tháng 12 năm 2014

Người nộp tiền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nhân viên giao dịch
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.15: Phiếu chi số 01/12

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng	**Mẫu số 02 – TT** (Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/200 của Bộ trưởng BTC)

Quyển số: 12

PHIẾU CHI

Số phiếu: 01

Ngày 1 tháng 12 năm 2014

Nợ: 642, 133

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: Viễn thông quân đội

Địa chỉ:

Về khoản: Thanh toán cước phí viễn thông tháng 11/2014

Số tiền: 462.243

Bằng chữ: Bốn trăn sáu mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng chẵn.

Kèm theo: …….. chứng từ gốc.

Ngày 1 tháng 12 năm 2014

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký,ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Ví dụ 2: Ngày 31/12/2014 dựa vào bảng phân bổ tiền lương (Biểu số 2.16), kế toán ghi nhận bút toán tiền lương và các khoản trích theo lương vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.18) theo định khoản:

Nợ TK 622: 101.095.863
Nợ TK 627: 95.451.447
Nợ TK 641: 20.000.000
Nợ TK 642: 53.549.001
Có TK 334: 270.096.311

Nợ TK 622: 14.900.709
Nợ TK 627: 14.068.766
Nợ TK 641: 2.947.838
Nợ TK 642: 7.892.687
Nợ TK 334: 17.416.875
Có TK 338: 57.226.875

Biểu 2.16: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Trích BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2014

STT	Ghi có TK / Ghi nợ TK	TK334 – Phải trả người lao động			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác				
		Lương	Cộng có TK 334	Lương trích bảo hiểm	BHXH	BHYT	BHTN	Kinh phí CĐ	Cộng có TK 338
					26%	4.5%	2%	2%	
1	TK 622	101.095.863	101.095.863	62.086.284	11.175.531	1.862.589	620.863	1.241.726	14.900.709
2	TK 627	95.451.447	95.451.447	58.619.863	10.551.575	1.758.596	586.198	1.172.397	14.068.766
3	TK 641	20.000.000	20.000.000	12.282.656	2.210.878	368.480	122.827	245.653	2.947.838
4	TK 642	53.549.001	53.549.001	32.886.197	5.919.516	986.585	328.862	657.724	7.892.687
5	TK 334		-	-	13.270.000	2.488.125	1.658.750	-	17.416.875
	Cộng	270.096.311	270.096.311	165.875.000	43.127.500	7.464.375	3.317.500	3.317.500	57.226.875

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập bảng Kế toán trưởng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên) *(Ký, ghi rõ họ tên)* *(Ký,đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Ví dụ 3: Ngày 31/12/2014 căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Biểu số 2.17) kế toán ghi nhận bút toán khấu hao TSCĐ vào sổ Nhật ký chung như biểu số 2.18 theo định khoản:

Nợ TK 627: 50.617.029

Nợ TK 641: 30.370.217

Nợ TK 642:20.246.812

Có TK 214:101.234.058

Biểu 2.17: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

STT	CHỈ TIÊU	Nơi sử dụng TSCĐ / Toàn doanh nghiệp		TK 641	TK 642	TK 627
		Nguyên giá	Số khấu hao			
1	Số khấu hao trích tháng trước	10.123.405.821	101.234.058	30.370.217	20.246.812	50.617.029
2	Số khấu hao TSCĐ tăng trong tháng	-	-	-	-	
3	Số khấu hao TSCĐ giảm trong tháng	-	-	-	-	
4	Số khấu hao trích tháng này	10.123.405.821	101.234.058	30.370.217	20.246.812	50.617.029

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Biểu 2.18 Nhật ký chung

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng,,Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số S03a – DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng
BTC)

Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		…..	…..
			……			
1/12	PC 01	1/12	Thanh toán cước dịch vụ viễn thông	642	420.221	
				133	42.022	
				111		462.243
			…..			
31/12	BPBL T12	31/12	Lương phải trả cán bộ công nhân viên tháng 12/2014	622	101.095.863	
				627	95.451.447	
				641	20.000.000	
				642	53.549.001	
				334		270.096.311
31/12	BPBL T12	31/12	Trích các khoản theo lương	622	14.900.709	
				627	14.068.766	
				641	2.947.838	
				642	7.892.687	
				334	17.416.875	
				338		57.226.875
			Khấu hao TSCĐ	627	50.617.029	
31/12	BPB TSCĐ	31/12		641	30.370.217	
				642	20.246.812	
				214		101.234.058
			……			
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		556.633.418.882	556.633.418.882

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.18), kế toán phản ánh vao sổ cái TK 641 – Chi phí bán hàng như biểu số 2.19, TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp như biểu số 2.20.

Biểu số 2.19 Sổ cái tài khoản 641

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng	**Mẫu số S03b – DN** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Chi phí bán hàng
Số hiệu: 641

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
			……			
31/12	BPBL T12	3/12	Lương phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng	334	20.000.000	
31/12	BPBLT 12	31/12	Trích các khoản theo lương	338	2.947.838	
31/12	BKH T12	31/12	Khấu hao TSCĐ	214	30.370.217	
31/12	PKT 16	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng năm 2014	911		1.633.010.000
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		1.633.010.000	1.633.010.000
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Biểu 2.20: Sổ cái TK 642

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng	**Mẫu số S03b – DN** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp
Số hiệu: 642

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
			……			
1/12	PC 01/12	1/12	Thanh toán cước viễn thông	111	420.221	
			..			
31/12	BPBL T12	3/12	Lương phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng	334	53.549.001	
31/12	BPBLT 12	31/12	Trích các khoản theo lương	338	7.892.687	
31/12	BKH T12	31/12	Khấu hao TSCĐ	214	20.246.812	
31/12	PKT 16	31/12	Kết chuyển chi phí QLDN năm 2014	911		1.954.920.819
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		1.954.920.819	1.954.920.819
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn: Phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

2.2.2. Nội dung hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

- Chứng từ sử dụng
  - Giấy báo có, giấy báo nợ của ngân hàng
  - Phiếu thu, phiếu chi
- Tài khoản sử dụng
  - Tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính
  - Tài khoản 635 Chi phí tài chính.
- Sổ sách sử dụng
  - Sổ Nhật ký chung
  - Sổ cái TK 515,635
- Nội dung hạch toán:

Ví dụ 1: Ngày 10/12/2014, xí nghiệp nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng công thương thông báo tiền lãi vay tháng 12/2014 là 2.148.256 đồng.

Biểu số 2.21: Giấy báo Nợ số 07

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
124 Nguyễn Đức Cảnh, Cát Dài, Lê Chân, Hải Phòng

Mã GDV: THANHDTHQT
Mã KH: 25758594
Số GD: 07

GIẤY BÁO NỢ

Ngày 10 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

Mã số thuế: : 0200118584- 003

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi NỢ tài khoản của quý khách hàng với nội dung như sau:

Số tài khoản ghi NỢ: 89435846

Số tiền bằng số: 2.148.256

Số tiền bằng chữ: Hai triệu một trăm bốn tám nghìn hai trăm năm sáu đồng chẵn./.

Nội dung:

Lãi tiền vay##

Giao dịch viên Kiểm soát

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào Giấy báo nợ số 07 của ngân hàng (Biểu số 2.21), kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung như biểu số 2.23 theo định khoản:

Nợ TK 635: 2.148.256

Có TK 112: 2.148.256

Vi dụ 2: Ngày 31/12/2014, xí nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng công thương thông báo tiền gửi nhập gốc số TK 89435846 là 84.247 đồng.

Biểu số 2.22: Giấy báo Có số 26

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
124 Nguyễn Đức Cảnh, Cát Dài, Lê Chân, Hải Phòng

Mã GDV: HOANGDTHQT
Mã KH: 25758594
Số GD: 26

GIẤY BÁO CÓ

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp

Mã số thuế: : 0200118584- 003

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi CÓ tài khoản của quý khách hàng với nội dung như sau:

Số tài khoản ghi CÓ: 89435846

Số tiền bằng số: 84.247

Số tiền bằng chữ: Tám mươi bốn nghìn hai trăm bốn bảy đồng./.

Nội dung:

Lãi tiền gửi nhập gốc##

Giao dịch viên Kiểm soát

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán- tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào giấy báo có số 26 của ngân hàng (Biểu 2.22), kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung như biểu số 2.23 theo định khoản sau:

Nợ TK 112: 84.247

Có TK 515: 84.247

Biểu số 2.23: Sổ Nhật ký chung

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng				**Mẫu số S03a – DN** (Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)		
Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm 2014 Đơn vị tính:Đồng						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		…..	…..
			……			
10/12	GBN 07	10/12	Lãi tiền vay	635	2.148.256	
				112		2.148.256
			…..			
31/12	GBC 26	31/12	Lãi tiền gửi nhập gốc	112	84.247	
				515		84.247
31/12	PKT 15	31/12	Kết chuyển doanh thu, thu nhập năm 2014	511	43.230.865.960	
				515	1.487.526	
				911		43.232.353.486
31/12	PKT 16	31/12	Kêt chuyển chi phí năm 2014	911	42.070.235.221	
				632		38.433.154.463
				641		1.633.010.000
				642		1.954.920.819
				635		49.149.939
			…..			
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		556.633.418.882	556.633.418.882

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.23) kế toán phản ánh vào sổ cái TK 515 – doanh thu hoạt động tài chính như biểu 2.24và sổ cái TK 635 – Chi phí tài chính như biểu số 2.25.

Biểu số 2.24: Sổ cái tài khoản 515

Mẫu số S03b – DN

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**

Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm: 2014

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
			……			
31/12	GBC 26	3/12	Lãi tiền gửi nhập gốc	112		84.247
			…..			
31/12	PKT 16	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính năm 2014	911	1.487.526	
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		1.487.526	1.487.526
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Biểu số 2.25: Sổ cái tài khoản 635

Mẫu số S03b – DN

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Chi phí tài chính
Số hiệu: 635

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
			……			
31/12	GBN 07	3/12	Lãi tiền vay	112	2.148.256	
			…..			
31/12	PKT 16	31/12	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính năm 2014	911		49.149.939
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		49.149.939	49.149.939
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

2.2.3.Tổng hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

- Chứng từ sử dụng:

- Phiếu kế toán
- các chứng từ liên quan

- Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh
- Tài khoản 821: Chi phí thuế TNDN
- Tài khoản 421: Lợi nhuận chưa phân phối.

- Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái các TK 911, 821, 421

- Nội dung hạch toán:

  Cuối năm, căn cứ vào sổ cái TK 511, 515 kế toán tiến hành lập PKT số 15 phản ánh việc kết chuyển doanh thu, thu nhập như biểu 2.26

Biểu số 2.26: Phiếu kế toán số 15

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng			
PHIẾU KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
			Số phiếu: 15
Diễn giải	TK nợ	TK có	Số phát sinh
1. Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	911	43.230.865.960
2. Kết chuyển doanh thu HĐTC	515	911	1.487.526
Cộng			43.232.353.486
		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Kế toán trưởng (ký, họ tên)		Người lập phiếu (ký họ tên)	

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Cuối năm 2014, căn cứ vào sô liệu trên sổ cái TK 632,642,635, kế toán tiến hành lập phiếu kế toán số 16 phản ánh việc kết chuyển chi phí kinh doanh như biểu số 2.27

Biểu số 2.27: Phiếu kế toán số 16

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng			
PHIẾU KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Số phiếu: 16			
Diễn giải	TK nợ	TK có	Số phát sinh
1. Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	38.433.154.463
2. Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641	1.633.010.000
3. Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	642	1.954.920.819
4. Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	49.149.939
Cộng			42.070.235.221
Kế toán trưởng (ký, họ tên)		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Người lập phiếu (ký họ tên)	

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào phiếu kế toán số 15 và phiếu kế toán số 16, kế toán ghi nhận kết chuyển doanh thu, chi phí vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.28

Căn cứ vào sổ nhật ký chung (Biểu số 2.28) kế toán ghi vào sổ cái các TK 511, 515, 632, 641, 642, 635 lần lượt như các biểu số 2.8, 2.24, 2.13, 2.19, 2.20, 2.25 và sổ cái TK 911 như biểu số 2.29.

Biểu số 2.28: Sổ Nhật ký chung

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng					**Mẫu số S03 – DN** (Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)	
Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm 2014						
Đơn vị tính:VNĐ						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		…..	…..
			……			
31/12	PKT 15	31/12	Kết chuyển doanh thu nhập năm 2014	511	43.230.865.960	
				515	1.487.526	
				911		43.232.353.486
31/12	PKT 16	31/12	Kết chuyển chi phí kinh doanh năm 2014	911	42.070.235.221	
				632		38.433.154.463
				641		1.633.010.000
				642		1.954.920.819
				635		49.149.939
31/12	PKT 17	31/12	Xác định thuế TNDN phải nộp năm 2014	821	255.666.018	
				3334		255.666.018
31/12	PKT 18	31/12	Kêt chuyển chi phí thuế TNDN năm 2014	911	255.666.018	
				821		255.666.018
31/12	PKT 19	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2014	911	906.452.247	
				421		906.452.247
			…..			
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		556.633.418.882	556.633.418.882

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Biểu số 2.29: Sổ cái tài khoản 911

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh
Số hiệu: 911

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
31/12	PKT 15	31/12	Kết chuyển doanh thu năm 2014	511		43.230.865.960
				515		1.487.526
31/12	PKT 16	31/12	Kết chi phí năm 2014	632	38.433.154.463	
				641	1.633.010.000	
				642	1.954.920.819	
				635	49.149.939	
31/12	PKT 18	31/12	Kêt chuyển chi phí thuế TNDN	821	255.666.018	
31/12	PKT 19	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2014	421	906.452.247	
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		43.232.353.486	43.232.353.486
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ cái TK 911 (Biểu 2.29), kế toán xác định số lợi nhuận trước thuế TNDN, từ đó lập phiếu kế toán số 17phản ánh số thuế TNDN phải nộp như biểu số 2.30.

Biểu số 2.30: Phiếu kế toán số 17

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng			
PHIẾU KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Số phiếu: 17			
Diễn giải	TK nợ	TK có	Số phát sinh
1. Xác định chi phí thuế TNDN	821	3334	255.666.018
Cộng			255.666.018
Kế toán trưởng (ký, họ tên)		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Người lập phiếu (ký họ tên)	

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào phiếu kế toán 17, kế toán ghi nhận bút toán xác định số thuế TNDN phải nộp quý 4 vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.28

Căn cứ vào sổ nhật ký chung (Biểu sô 2.28) kế toán ghi vào sổ cái TK 821 như biểu số 2.31

Biểu số 2.31: sổ cái tài khoản 821

	Mẫu số S03b – DN
Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP** Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm: 2014

Tên tài khoản: Chi phí thuê TNDN

Số hiệu: 821

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**x**	**x**
31/12	PKT 17	31/12	Xác định thuế TNDN phải nộp năm 2014	3334	255.666.018	
31/12	PKT 18	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN năm 2014	911		255.666.018
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		255.666.018	255.666.018
			Số dư cuối năm		**x**	**x**

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ cái TK 821 (Biểu sô 2.31) kế toán xác định số chi phí thuế TNDN cần kết chuyển, tư đó lập phiếu kế toán số 18 như biểu số 2.32

Biểu số 2.32: Phiếu kế toán số 18

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng			
PHIẾU KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Số phiếu: 18			
Diễn giải	TK nợ	TK có	Số phát sinh
1. Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	821	255.666.018
Cộng			255.666.018
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Kế toán trưởng (ký, họ tên)		Người lập phiếu (ký họ tên)	

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào phiếu kế toán sô 18, kế toán ghi nhận bút toán kết chuyển chi phí thuê TNDN vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.28.

Cưn cứ vào sổ nhật ký chung (biểu số 2.28) kế toán ghi sổ cái TK 821, 911 lần lượt như các biểu số 2.31, 2.32.

Căn cứ và sổ cái TK 911(Biểu số 2.29) kế toán xác định số lợi nhuận sau thuế TNDN, từ đó lập phiếu kế toán số 19 phản ánh số lợi nhuận sau thuế như biểu số 2.33

Biểu số 2.33: Phiếu kế toán số 19

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TPCN HẢI PHÒNG – XN CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP Cụm công nghiệp An Tràng, An Lão, Hải Phòng			
PHIẾU KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Số phiếu: 19			
Diễn giải	TK nợ	TK có	Số phát sinh
1, Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN	911	421	906.452.247
Cộng			906.452.247
Kế toán trưởng (ký, họ tên)		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Người lập phiếu (ký họ tên)	

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào phiếu kế toán số 19, kê toán ghi nhận bút toán phản ánh số lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014 vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.28.

Căn cứ vào sổ nhật ký chung (Biểu sô 2.28) kế toán ghi vào sổ cái TK 911. TK 421 lần lượt như các biểu số 2.29, 2.34.

Biểu số 2.34: Sổ cái tài khoản 421

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI
(theo hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm: 2014
Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối
Số hiệu: 421

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			**4.984.731.377**
			……			
31/12	PKT 46	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014	911		906.452.247
			…			
			Cộng luỹ kế từ đầu năm		1.520.450.000	906.452.247
			Số dư cuối năm			**4.370.733.624**

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào sổ cái các TK liên qua, kết toán lập bảng cân đói tài khoản như biểu số 2.35 để kiểm tra số liệu trước khi lập báo cáo tài chính

Biểu số 2.35: Bảng cân đối số phát sinh

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Mẫu số S06 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2014

Số hiệu TK	Tên TK	SDĐK		SPS trong kì		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
…	…	…	…	…	…	…	…
421	Lợi nhuận chưa phân phối		4.984.731.377	1.520.450.000	906.452.247		4.370.733.624
511	Doanh thu BH&CCDV			43.230.865.960	43.230.865.960		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.487.526	1.487.526		
632	Giá vốn hàng bán			38.433.154.463	38.433.154.463		
635	Chi phí tài chính			49.149.939	49.149.939		
641	Chi phí bán hàng			1.633.010.000	1.633.010.000		
642	Chi phí QLDN			1.954.920.819	1.954.920.819		
821	Chi phí thuế TNDN			255.666.018	255.666.018		
911	Xác định KQKD			43.234.745.816	43.234.745.816		
	Tổng công	447.254.125.632	447.254.125.632	556.633.418.882	556.633.418.882	450.015.710,221	450.015.710.221

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

Căn cứ vào các sổ cái TK 511, 515, 632, 641, 642, 635, kế toán lập Báo cáo kết quả kinh doanh như biểu 2.36

Biểu 2.36: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: **XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP**

Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	43.230.865.960	38.331.953.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.230.865.960	38.331.953.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38.433.154.463	36.036.196.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.797.711.497	2.295.757.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.487.526	1.250.044
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	49.149.939	47.964.175
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		1.633.010.000	1.253.246.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.954.920.819	1.854.505.943
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.071.959.903	2.850.302.850
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.071.959.903	2.850.302.850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.014.391.981	570.060.570
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		4.816.293.885	2.280.242.280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

(Nguồn phòng kế toán – tài vụ xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp)

CHƯƠNG 3
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP CHĂN NUÔI ĐỒNG HIỆP

3.1. Đánh giá chung về công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp là một đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chủ yếu là chăn nuôi heo và cung cấp nguồn heo giống, heo thịt đảm bảo về số lượng cũng như chất lượngtốt ra thị trường. xí nghiệp luôn hoàn thành tốt chức năng của mình cũng như nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế thị trường , ban lãnh đạo xí nghiệp đã linh hoạt đưa ra nhiều biện pháp kinh tế có hiệu quả nhằm khắc phục mọi khó khăn và hòa nhập nhịp sống của xí nghiệp với nhịp sống của cơ chế thị trường. Xí nghiệp đã hiểu được tầm quan trọng của doanh thu,chi phí tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nên trong công tác quản trị doanh nghiệp bộ phận kế toán của xí nghiệp đã đặc biệt quan tâm chú trọng tới công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Trong thời gian thực tập tại xí nghiệp, được tiếp xúc với bộ máy kế toán em xin nêu ra một vài nhận xét như sau:

3.1.1. Ưu điểm

- **Thứ nhất:** *Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý*

  Xí nghiệp đã tổ chức bộ máy theo mô hình trực tuyến chức năng gọn nhẹ, hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ kinh doanh của mình. Các phòng ban hoạt động hiệu quả, cung cấp thông tin kịp thời nhanh chóng.

- **Thứ hai:** *Về bộ máy tổ chức kế toán*

  Bộ máy kế toán của xí nghiệp được tổ chức theo mô hình tập trung phù hợp với điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời tạo điều kiện cho kế toán kiểm tra và giám sát chặt chẽ các hoạt động kinh doanh một cách có hiệu quả. Đội ngũ kế toán của phòng kế toán có trình độ cao, được phân công rõ ràng theo từng phần hành kế toán phù hợp với khả năng và trình độ chuyên môn, do đó công tác kế toán đạt hiệu quả cao và hạn chế nhiều sai sót.

- **Thứ ba:** *Về hình thức kế toán, sổ kế toán, chứng từ kế toán*

Xí nghiệp áp dụng hình thức sổ "Nhật ký chung" là hoàn toàn hợp lý giúp cho công tác quản lý chặt chẽ và có hiệu quả.

Hệ thống tài khoản kế toán được xí nghiệp áp dụng đúng với các quy định ban theo Quyết định 15/2006/QĐ – BTC. Bộ chứng từ kế toán mà xí nghiệp sử dụng đúng theo biểu mẫu quy định của Bộ tài chính, tổ chức luân chuyển hợp lý, nhanh chóng kịp thời đảm bảo công tác kế toán thực hiện có hiệu quả.

- **Thứ tư:***Về việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh*

Kế toán về doanh thu, chi phí hạch toán kịp thời: các khoản doanh thu bán hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính,…phát sinh trong kỳ đều được theo dõi đầy đủ trên các sổ kế toán.

Để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, xí nghiệp đã áp dụng nhiều phương thức thanh toán nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng. Khách hàng có thể trả tiền ngay hoặc trả theo ký kết hợp đồng. Ngoài ra, xí nghiệp còn sử dụng phương thức trả chậm đối với những khách hàng thường xuyên, những khách hàng có độ tin cậy cao.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:

- **Thứ nhất:***Về ứng dụng khoa học công nghệ, kế toán máy vào công tác kế toán.*

Xí nghiệp đã đầu tư máy móc vào công việc kế toán nhưng chỉ đơn thuần là việc ghi chép vào máy tính, sử dụng Excel trong tính toán nhưng công ty chưa thực sự máy tính hóa – chưa áp dụng các phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán tại đơn vị.

- **Thứ hai:** *Về việc áp dụng chính sách ưu đãi trong kinh doanh*

Hiện nay xi nghiệp chưa áp dụng các chính sách ưu đãi trong kinh doanh như việc chiết khấu thương mại. Trong điều kiên kinh tế thì trường hiện nay, những hình thức ưu đãi hợp lý, linh hoạt trong bán hàng sẽ là công cụ rất mạnh mẽ để thu hút khách hàng, tăng cường khả năng tiêu thụ sản phẩm, tăng lợi nhuận kinh tế.

- **Thứ ba**: *Về việc thực hiện hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.*

Xí nghiệp chưa thực hiện việc hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, điều này dẫn đến nhiều khó khăn cho việc quản lý. Vì vậy, xí nghiệp nên tiến hành hạch toán chi tiết để giúp các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra được những chiến lược kinh doanh phù hợp để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Kinh tế luôn phát triển, cơ chế quản lý luôn được hoàn thiện để quản lý hiệu quả nền kinh tế.Kế toán là công cụ quan trọng trong hệ thống quản lý kinh tế nên phải được hoàn thiện liên tục. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một phần quan trọng của kế toán trong doanh nghiệp nên nó cũng cần phải được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu thông tin, đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và phát triển bền vững. Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp luôn đề cao, coi trọng công tác hoàn thiện bộ máy kế toán của mình, đặc biệt là hoàn thiện phần hành kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Việc hoàn thiện phải dựa trên những quy tắc và chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính ban hành và phù hợp với tình hình thực tế tại xí nghiệp.

Từ đó giúp kế toán lập các báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý giúp lãnh đạo xí nghiệp có thể kết luận về tình hình sản xuất kinh doanh tốt hay xấu để đưa ra các biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Kế toán là công cụ đặc biệt phục vụ đắc lực cho công tác quản lý thông qua việc thu thập xử lý tính toán, tổng hợp, cân đối số liệu để cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời. Để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đảm bảo sự phù hợp giữa tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung.
- Đảm bảo sự thống nhất giữa chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.
- Đảm bảo sự tiết kiệm hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán tại xi nghiệp.
- Đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời, chính xác, rõ ràng, minh bạch và công khai.

Việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không chỉ trên lý thuyết mà phải phù hợp, nâng cao hiệu quả kinh doanh trong xí nghiệp. Hoàn thiện công tác kế toán phải bám sát tình hình thực tế và trình độ quản lý của doanh nghiệp, các thông tin phải trung thực, khách quan, dễ hiểu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi cũng như công tác kiểm tra, phù hợp với đặc thù hoạt động và ngành nghề kinh doanh.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp Đồng Hiệp.

Căn cứ vào nghiên cứu thực tiễn về tình hình hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp, em xin đưa ra một số kiến nghị trên cơ sở, yêu cầu nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về việc sử dụng kế toán máy.

Hiện nay, công tác kế toán tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp vẫn được thực hiện một cách thủ công. Mặc dù phòng Kế toán - Tài vụ được trạng bị máy tính nhưng mới chỉ áp dụng Microsoft Excel. Công ty nên xem xét tới việc mua phần mềm kế toán hoặc có thể đặt hàng công ty chuyên nghiệp viết phần mềm kế toán phù hợp với tình hình xí nghiệp và cài đặt để sử dụng.

Theo em công ty có thể lựa chọn một số phần mềm kế toán sau:

- Phần mềm kế toán MISA: cụ thể là phần mềm MISA SME.NET 2015

Phần mềm này áp dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, dễ tiếp cận, dễ cài đặt, dễ sử dụng, quy trình hạch toán bằng hình ảnh thân thiện, dễ hiểu với phim, sách hướng dẫn và trợ giúp trực tuyến. Quản lý tổng quan tình hình tài chính một cách tập trung giúp nhà quản trị luôn nắm được tình hình sức khỏe của doanh nghiệp. Cập nhập các chế độ kế toán tài chính mới nhất, các thông tư hướng dẫn thuế, bảo hiểm…

Hình 3.1: Giao diện hoạt động của phần mềm kế toán MISA

Thông tin về đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần Misa (MISA JSC). Liên hệ: www.misa.com.vn

- Phần mềm kế toán FAST: là công cụ hữu hiệu giúp làm kế toán nhanh đáp ứng cho các loại hình doanh nghiệp: dịch vụ, thương mại, xây lắp, sản xuất.

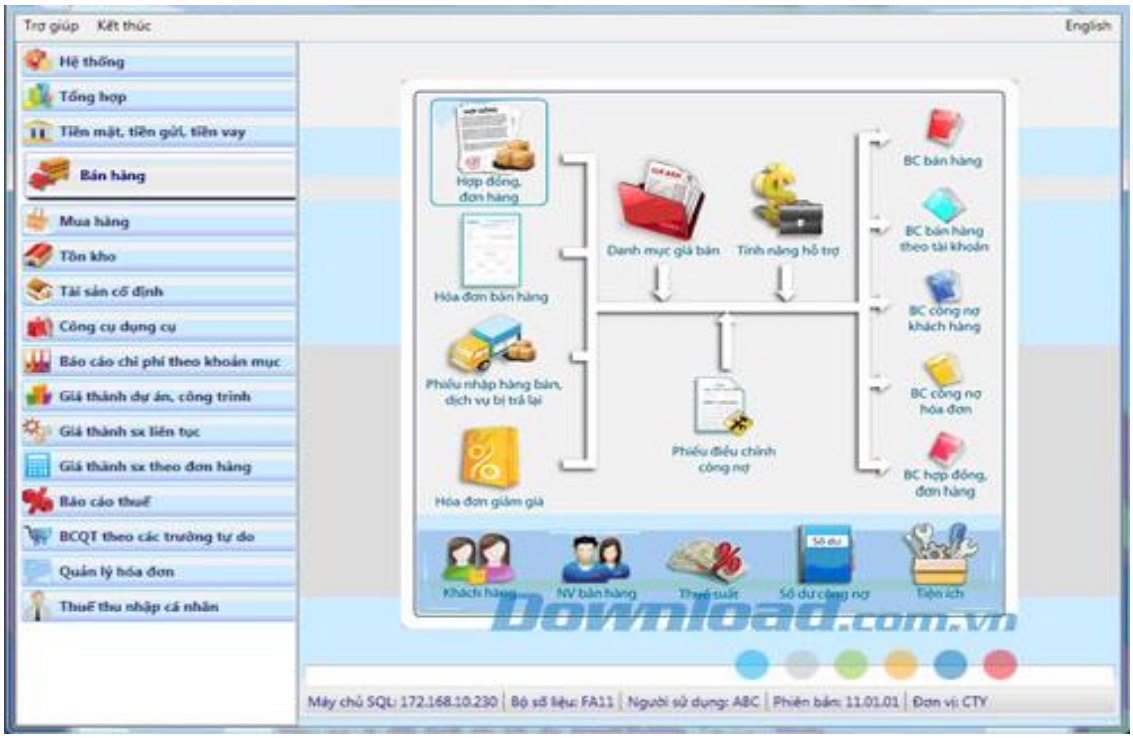

Hình 3.2: Giao diện hoạt động của phần mềm kế toán FAST

Thông tin đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST. Liên hệ: www.fast.com.vn

- Phần mềm kế toán VACOM

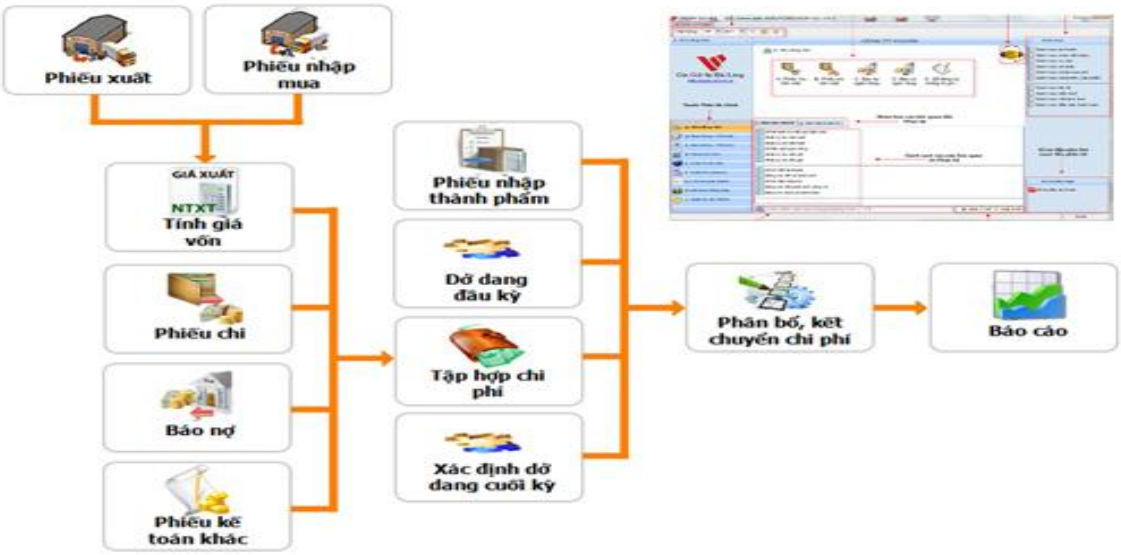

Hình 3.3: Giao diện hoạt động của phần mềm kế toán VACOM

Thông tin về đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần công nghệ phần mềm kế toán VACOM. Liên hệ: www.vacom.com.vn

3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc áp dụng chính sách chiết khấu thương mại.

Nên có nhiều chính sách ưu đãi hơn nữa đối với những khách hàng quen biết lâu năm hoặc những khách hàng lớn. Chẳng hạn xí nghiệp có thể giảm trị giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm nào đó nếu họ ký kết với công ty một hợp đồng có trị giá lớn hoặc thanh toán nhanh. Vào cuối quý xí nghiệp nên tính tổng giá trị các hợp đồng của những khách hàng đó để xác định xem khách hàng nào là lớn nhất để có một hình thức ưu đãi phù hợp. Hoặc đối với một hợp đồng lớn thì có thể thưởng cho người ký hợp đồng hay người giới thiệu một tỷ lệ hoa hồng nào đó tùy theo trị giá bản hợp đồng.Bên cạnh đó xí nghiệp có thể áp dụng chính sách chiết khấu thương mại với khách hàng mua với số lượng lớn.

Ví dụ: Khách hàng mua với số lượng lớn:

- Với hóa đơn có tổng trọng lượng heo từ 1000 kg – 1500kg: sẽ được chiết khấu 1.000.000đ trên tổng giá trị của hóa đơn.
- Với hóa đơn có tổng trọng lượng heo từ 1500kg trở lên sẽ được chiết khấu 2.000.000đ trên tổng giá trị của hóa đơn.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

Để phục vụ cho công tác hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh xí nghiệp nên:

- Mở sổ chi tiết bán hàng cho từng mặt hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi daonh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp từng mặt hàng giúp cho nhà quản lý nắm bắt được tình hình tiêu thụ từng sản phẩm. Từ đó các nhà quản lý sẽ đưa ra các quyết định nên mở rộng, thu hẹp hay ngừng kinh doanh mặt hàng nào.

Biểu số 3.1 Mẫu sổ chi tiết bán hàng.

Đơn vị: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp **Mẫu số S35 – DN**
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm(hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư…)

Năm:…….

Quyển số:….

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521,531, 532)
A	B	C	D	E	1	2	3 = 1 x 2	4	5
			Cộng số phát sinh						
			- Doanh thu thuần						
			- Giá vốn hàng bán						
			- Lãi gộp						

- Sổ này có … trang, đánh từ trang 01 đến trang …
- Ngày mở sổ: …

Ngày … tháng … năm

Người ghi sổ **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)*

Căn cứ và hóa đơn GTGT số 0000673(Biểu số2.2), hóa đơn GTGT số 0000675(Biểu số 2.5), kế toán ghi vào sổ chi tiết bán hàng mở cho sản phẩm heo hậu bị như biểu số 3.2

Biểu số 3.2 Sổ chi tiết bán hàng.

Đơn vị: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số S35 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG
Tài khoản: 511
Tên sản phẩm: Heo hậu bị
Mã sản phẩm: HB
Tháng 12 năm 2014

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521, 531, 532)
A	B	C	D	E	1	2	3 = 1 x 2	4	5
03/12	HĐ 0000673	03/12	Bán heo hậu bị	131	493	47.000	23.171.000		
06/12	HĐ 0000675	06/12	Bán heo hậu bị	112	527	47.000	24.769.000		
			….						
			Cộng số phát sinh				1.692.177.222		
			- Doanh thu thuần				1.692.177.222		
			- Giá vốn hàng bán				1.372.612.659		
			- Lãi gộp				319.564.563		

Mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 632 như biểu số 3.3 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi giá vốn từng mặt hàng, làm căn cứ xác định lợi nhuận gộp từng mặt hàng.

Biểu số 3.3: Mẫu sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số S36 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho TK: 632)

Tài khoản:

Tên phân xưởng:

Tên sản phẩm, dịch vụ:.

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3 = 1 x 2
			Số dư đầu kỳ				
			…				
			Cộng số phát sinh				
			Ghi có TK 632				
			Số dư cuối kỳ				

- Sổ này có … trang, đánh từ trang 01 đến trang …
- Ngày mở sổ: …

Ngày … tháng … năm

Người ghi sổ — *(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng — *(Ký, họ tên)*

Căn cứ và bảng kê xuất bán heo số 03/10 (Biểu 2.11), …, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 632 mở cho sản phẩm heo hậu bị như biểu số 3.4

Biểu số 3.4: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp
Địa chỉ: Cụm CN An Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số S36 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
Tài khoản: 632
Tên phân xưởng: Trại chăn nuôi
Tên sản phẩm, dịch vụ: Heo hậu bị
Tháng 12 năm 2014

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3 = 1 x 2
			Số dư đầu kỳ				
03/12	BKX 03/12	03/12	Xuất bán heo	155	493	43.234	21.314.362
06/12	BKX 03/12	06/12	Xuất bán heo	155	527	43.234	22.784.318
			…				
			Cộng số phát sinh				1.372.612.659
			Ghi có TK 632	911			1.372.612.659
			Số dư cuối kỳ				

Căn cứ vào sổ chi tiết bán hàng và sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 632 mở chi tiết cho từng mặt hàng ta xác định được lãi gộp của từng mặt hàng.

Ví dụ: Dựa vào sổ chi tiết bán hàng(biểu số 3.2), sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 632(biểu 3.4) mở cho sản phẩm heo hậu bị, ta tính được lãi gộp của sản phẩm này như sau: 1.692.177.222 - 1.372.612.659 = 319.564.563.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

3.5.1. Về phía nhà nước

Để công tác kế toán ngày một hoàn thiện thì các cơ quan chức năng của Nhà nước cần ban hành đồng bộ hệ thống các văn bản và tổ chức các lớp hướng dẫn các thông tin kế toán một cách cập nhật nhất nhằm làm cho công tác kế toán trong các đơn vị doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hơn.

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

Xí nghiệp nên có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ nhân viên trong toàn xí nghiệp, bồi dưỡng và bố trí nguồn nhân lực một cách hợp lý, khoa học, có phương thức quản lý hoạt động kinh doanh hiệu quả, tạo mọi điều kiện cho bô máy kế toán hoàn thành công việc.

Bộ máy kế toán phải thực hiện đúng chính sách, chế độ về quản lý kinh tế tài chính của Việt Nam.Nghiên cứu các chuẩn mực, các văn bản như Pháp lệnh kế toán, Luật kế toán…để hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tại xí nghiệp, từ đó vận dụng phù hợp và linh hoạt.Tham gia các lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm nhằm hạn chế những sai sót nếu có trong quá trình tổ chức công tác hạch toán kế toán.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay việc tổ chức công tác kế toán doanh thu,chi phí và xác định kết quả kinh doanh đúng đắn, chính xác và kịp thời sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, giúp doanh nghiệp đứng vững trên thị trường. Từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn và mở rộng sản xuất kinh doanh tăng thu nhập.

Qua thời gian thực tập tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp đã giúp em hiểu và nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Có thể nói việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cũng tương đối khoa học và hợp lý, song cũng không thể tránh khỏi những hạn chế. Trên đây là một số ý kiến, đánh giá và giải pháp của cá nhân em nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp.

Em xin chân thành cảm ơn các cán bộ công nhân viên Xí nghiệp chăn nuôi Đồng Hiệp đã giúp đỡ em nhiệt tình trong quá trình thực tập. Đặc biệt em xin chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thạc sĩ Nguyễn Đức Kiên người đã trực tiếp hướng dẫn em cùng các thầy cô giáo trong khoa đã giúp đỡ em tận tình để em có thể hoàn thành bài khóa luận.

Tuy nhiên do kiến thức có hạn, thời gian thực tập và nghiên cứu còn hạn chế nên bài làm của em không thể tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự đóng góp cũng như cảm thông từ phía các thầy, các cô.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (Năm 2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1) – Hệ thống tài khoản kế toán*, NXB Giao thông vận tải.
2. Bộ Tài Chính (Năm 2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2) – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán, sơ đồ kế toán*, NXB Giao thông vận tải.
3. TS. Phan Đức Dũng (Năm 2006), *Kế toán tài chính*, NXB Thông kê.
4. TS. Phan Đức Dũng (Năm 2011), *Nguyên lý kế toán*, NXB Lao động xã hội.
5. TS. Bùi Văn Dương (Năm 2007), *Kế toán tài chính*, NXB Thống kê.
6. TS. Phạm Huy Đoán (Năm 2004), *Hệ thống kế toán doanh nghiệp*, NXB tài chính Hà Nội.